

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng  
tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý xây dựng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Đối với các dự án khác, các tổ chức, cá nhân tham khảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các sở: TC, NN&MT, CT;
- Các BQLDA1; BQLDA2;  
BQL các khu công nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Mã Phương Khanh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**  
**SỞ XÂY DỰNG**

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG THÁNG 3/2025**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2025 của  
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)*

**NĂM 2025**

## THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

### I. Căn cứ xác định

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ Thông tư 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng

### II. Phương pháp tính toán và các thành phần chi phí

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (*gọi tắt là giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NL} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+  $C_{CM}$ : Giá ca máy (đồng/ca)

- +  $C_{KH}$ : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- +  $C_{SC}$ : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- +  $C_{NL}$ : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- +  $C_{NC}$ : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- +  $C_{CPK}$ : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2025 là:

- Giá điện (bình quân): 2.103,1159 đồng/kwh (theo Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương).

- Giá xăng, dầu diesel được tính toán bằng phương pháp bình quân gia quyền theo Thông cáo báo chí tại thời điểm tháng 3/2025 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex - Vùng II.

+ Xăng Ron 95 III: 18.795 đ/lít.

+ Dầu diesel 0,05S-II: 16.881 đ/lít.

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng cụ thể như sau:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [\text{Đ}_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [\text{Đ}_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [\text{Đ}_Đ \times (G_{Đ2} - G_{Đ1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

+  $C_{LNL}$ : Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng

+  $\text{Đ}_X$ : Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.

+  $\text{Đ}_D$ : Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.

+  $\text{Đ}_Đ$ : Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.

+  $G_{X1}$ ,  $G_{D1}$ ,  $G_{Đ1}$ : Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính bằng giá ca máy ở trên.

+  $G_{X2}$ ,  $G_{D2}$ ,  $G_{Đ2}$ : Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng công bố theo Quyết định số 146/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

+ Hệ số cấp bậc nhân công điều khiển máy theo Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

### **III. Kết cấu bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng**

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí nhiên liệu, năng lượng, Chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy và Chi phí khác.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được trình bày theo mẫu 03 Phụ lục VIII Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 3/2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được tính toán cho 03 vùng:

+ Vùng II: Thành phố Sóc Trăng và Khu công nghiệp An Nghiệp.

+ Vùng III: Thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm.

+ Vùng IV: Địa bàn các huyện còn lại.

#### **IV. Hướng dẫn sử dụng**

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những loại máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng tổ chức xác định giá ca máy và thiết bị thi công và gửi hồ sơ kết quả về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**

| Stt      | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                               | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|----------|------------------|----------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|          |                  |                                                    |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| [1]      | [2]              | [3]                                                | [4]       | [5]          | [6]      | [7]     | [8]                                             | [9]        | [10]                     | [11]                            | [12]                         | [13]                                            | [14]     | [15]    | [16]                 | [17]      | [18]      |
| <b>I</b> | <b>CHƯƠNG I</b>  | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG</b>           |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 1.1      | M101.0000        | <b>MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN</b>                  |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
|          | <b>M101.0100</b> | <b>Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 1        | M101.0101        | 0,40 m3                                            | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 43                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 809.944                         | 747.659                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.805.939            | 1.800.186 | 1.796.712 |
| 2        | M101.0102        | 0,50 m3                                            | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 51                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 952.186                         | 886.759                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.077.628            | 2.071.875 | 2.068.401 |
| 3        | M101.0103        | 0,65 m3                                            | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 59                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.075.609                       | 1.025.858                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.331.775            | 2.326.022 | 2.322.548 |
| 4        | M101.0104        | 0,80 m3                                            | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 65                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.183.203                       | 1.130.183                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.536.393            | 2.530.640 | 2.527.166 |
| 5        | M101.0105        | 1,25 m3                                            | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 83                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.863.636                       | 1.443.157                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 3.483.628            | 3.477.875 | 3.474.401 |
| 6        | M101.0106        | 1,60 m3                                            | 280       | 16           | 5,5      | 5       | 113                                             | lít diesel | 1x4/7                    | 2.244.200                       | 1.964.780                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 4.263.811            | 4.258.058 | 4.254.584 |
| 7        | M101.0107        | 2,30 m3                                            | 280       | 16           | 5,5      | 5       | 138                                             | lít diesel | 1x4/7                    | 3.258.264                       | 2.399.465                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 5.600.289            | 5.594.536 | 5.591.062 |
| 8        | M101.0108        | 3,60 m3                                            | 300       | 14           | 4        | 5       | 199                                             | lít diesel | 1x4/7                    | 6.504.000                       | 3.460.099                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 8.446.275            | 8.440.522 | 8.437.048 |
| 9        | M101.0115        | Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp       | 280       | 17           | 5,8      | 5       | 83                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 2.150.000                       | 1.443.157                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 3.750.560            | 3.744.807 | 3.741.333 |
| 10       | M101.0116        | Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực               | 300       | 16           | 5,5      | 5       | 113                                             | lít diesel | 1x4/7                    | 2.530.564                       | 1.964.780                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 4.368.444            | 4.362.691 | 4.359.217 |
|          | <b>M101.0200</b> | <b>Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:</b>  |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 11       | M101.0201        | 0,80 m3                                            | 260       | 17           | 5,4      | 5       | 57                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.172.647                       | 991.084                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.453.496            | 2.447.743 | 2.444.269 |
| 12       | M101.0202        | 1,25 m3                                            | 260       | 17           | 4,7      | 5       | 73                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 2.084.693                       | 1.269.282                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 3.577.091            | 3.571.338 | 3.567.864 |
|          | <b>M101.0300</b> | <b>Máy đào gầu dây - dung tích gầu:</b>            |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 13       | M101.0301        | 0,40 m3                                            | 260       | 17           | 5,8      | 5       | 59                                              | lít diesel | 1x5/7                    | 1.080.697                       | 1.025.858                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 2.467.315            | 2.460.550 | 2.456.466 |
| 14       | M101.0302        | 0,65 m3                                            | 260       | 17           | 5,8      | 5       | 65                                              | lít diesel | 1x5/7                    | 1.188.698                       | 1.130.183                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 2.680.056            | 2.673.291 | 2.669.207 |
| 15       | M101.0303        | 1,20 m3                                            | 260       | 16           | 5,5      | 5       | 113                                             | lít diesel | 1x5/7                    | 2.208.172                       | 1.964.780                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 4.436.132            | 4.429.367 | 4.425.283 |
| 16       | M101.0304        | 1,60 m3                                            | 260       | 16           | 5,5      | 5       | 128                                             | lít diesel | 1x5/7                    | 2.806.763                       | 2.225.591                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 5.270.209            | 5.263.444 | 5.259.360 |
| 17       | M101.0305        | 2,30 m3                                            | 260       | 16           | 5,5      | 5       | 164                                             | lít diesel | 1x5/7                    | 3.732.682                       | 2.851.539                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 6.782.903            | 6.776.138 | 6.772.054 |
|          | <b>M101.0400</b> | <b>Máy xúc lật - dung tích gầu:</b>                |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 18       | M101.0401        | 0,65 m3                                            | 280       | 16           | 4,8      | 5       | 29                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 690.656                         | 504.235                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.404.455            | 1.398.702 | 1.395.228 |
| 19       | M101.0402        | 0,9 m3                                             | 280       | 16           | 4,8      | 5       | 39                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 911.473                         | 678.110                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.769.179            | 1.763.426 | 1.759.952 |
| 20       | M101.0403        | 1,25 m3                                            | 280       | 16           | 4,8      | 5       | 47                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.061.665                       | 817.209                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.038.087            | 2.032.334 | 2.028.860 |
| 21       | M101.0404        | 1,6m3 ÷ 1,65 m3                                    | 280       | 16           | 4,8      | 5       | 75                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.362.509                       | 1.304.057                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.784.950            | 2.779.197 | 2.775.723 |



| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                               | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|----------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                                    |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 22  | M101.0405        | 2,30 m3                                            | 280       | 14           | 4,4      | 5       | 95                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.769.175                       | 1.651.806                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 3.345.168            | 3.339.415 | 3.335.941 |
| 23  | M101.0406        | 3,20 m3                                            | 280       | 14           | 3,8      | 5       | 134                                             | lít diesel | 1x4/7                    | 3.282.220                       | 2.329.916                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 5.141.766            | 5.136.013 | 5.132.539 |
|     | <b>M101.0500</b> | <b>Máy ủi - công suất:</b>                         |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 24  | M101.0501        | 75 cv                                              | 280       | 18           | 6        | 5       | 38                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 496.093                         | 660.722                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.445.937            | 1.440.184 | 1.436.710 |
| 25  | M101.0502        | 100 cv                                             | 280       | 14           | 5,8      | 5       | 44                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 792.756                         | 765.047                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.730.861            | 1.725.108 | 1.721.634 |
| 26  | M101.0503        | 110 cv                                             | 280       | 14           | 5,8      | 5       | 46                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 851.855                         | 799.822                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.815.025            | 1.809.272 | 1.805.798 |
| 27  | M101.0504        | 140 cv                                             | 280       | 14           | 5,8      | 5       | 59                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.366.980                       | 1.025.858                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.471.559            | 2.465.806 | 2.462.332 |
| 28  | M101.0505        | 180 cv                                             | 280       | 14           | 5,5      | 5       | 76                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.753.811                       | 1.321.445                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 3.071.635            | 3.065.882 | 3.062.408 |
| 29  | M101.0506        | 240 cv                                             | 280       | 13           | 5,2      | 5       | 94                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 2.203.242                       | 1.634.418                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 3.660.964            | 3.655.211 | 3.651.737 |
| 30  | M101.0507        | 320 cv                                             | 280       | 12           | 4,1      | 5       | 125                                             | lít diesel | 1x4/7                    | 3.710.784                       | 2.173.429                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 5.114.032            | 5.108.279 | 5.104.805 |
|     | <b>M101.0600</b> | <b>Máy cạp tự hành - dung tích thùng:</b>          |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 31  | M101.0601        | 9 m3                                               | 280       | 14           | 4,2      | 5       | 132                                             | lít diesel | 1x6/7                    | 1.727.900                       | 2.295.141                    | 422.776                                         | 414.757  | 409.914 | 4.063.211            | 4.055.192 | 4.050.349 |
| 32  | M101.0602        | 16 m3                                              | 280       | 14           | 4        | 5       | 154                                             | lít diesel | 1x6/7                    | 2.631.577                       | 2.677.664                    | 422.776                                         | 414.757  | 409.914 | 5.130.514            | 5.122.495 | 5.117.652 |
| 33  | M101.0603        | 25 m3                                              | 280       | 13           | 4        | 5       | 182                                             | lít diesel | 1x6/7                    | 3.289.328                       | 3.164.512                    | 422.776                                         | 414.757  | 409.914 | 6.019.041            | 6.011.022 | 6.006.179 |
|     | <b>M101.0700</b> | <b>Máy san tự hành - công suất:</b>                |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 34  | M101.0701        | 110 cv                                             | 230       | 15           | 3,6      | 5       | 39                                              | lít diesel | 1x5/7                    | 1.022.799                       | 678.110                      | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 2.017.489            | 2.010.724 | 2.006.640 |
| 35  | M101.0702        | 140 cv                                             | 230       | 14           | 3,08     | 5       | 44                                              | lít diesel | 1x5/7                    | 1.370.764                       | 765.047                      | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 2.354.146            | 2.347.381 | 2.343.297 |
| 36  | M101.0703        | 180 cv                                             | 250       | 14           | 3,1      | 5       | 54                                              | lít diesel | 1x5/7                    | 1.713.454                       | 938.921                      | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 2.714.264            | 2.707.499 | 2.703.415 |
|     | <b>M101.0800</b> | <b>Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:</b>          |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 37  | M101.0801        | 50 kg                                              | 200       | 20           | 5,4      | 4       | 3                                               | lít xăng   | 1x3/7                    | 26.484                          | 57.513                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 351.948              | 347.101   | 344.175   |
| 38  | M101.0802        | 60 kg                                              | 200       | 20           | 5,4      | 4       | 3,5                                             | lít xăng   | 1x3/7                    | 33.134                          | 67.098                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 367.996              | 363.149   | 360.223   |
| 39  | M101.0803        | 70 kg                                              | 200       | 20           | 5,4      | 4       | 4                                               | lít xăng   | 1x3/7                    | 35.771                          | 76.684                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 381.194              | 376.347   | 373.421   |
| 40  | M101.0804        | 80 kg                                              | 200       | 20           | 5,4      | 4       | 5                                               | lít xăng   | 1x3/7                    | 37.663                          | 95.855                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 402.957              | 398.110   | 395.184   |
|     | <b>M101.0900</b> | <b>Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 41  | M101.0901        | 9 t                                                | 270       | 15           | 4,3      | 5       | 34                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 611.661                         | 591.173                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.410.983            | 1.405.230 | 1.401.756 |
| 42  | M101.0902        | 16 t                                               | 270       | 15           | 4,3      | 5       | 38                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 695.012                         | 660.722                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.550.917            | 1.545.164 | 1.541.690 |
| 43  | M101.0903        | 18 t                                               | 270       | 14           | 4,3      | 5       | 42                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 765.981                         | 730.272                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.654.864            | 1.649.111 | 1.645.637 |
| 44  | M101.0904        | 25 t                                               | 270       | 14           | 4,1      | 5       | 55                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 873.524                         | 956.309                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.961.659            | 1.955.906 | 1.952.432 |
|     | <b>M101.1000</b> | <b>Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:</b>     |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 45  | M101.1001        | 8 t                                                | 270       | 14           | 4,6      | 5       | 19                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 778.593                         | 330.361                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.273.833            | 1.268.080 | 1.264.606 |
| 46  | M101.1002        | 12 t                                               | 270       | 14           | 4,6      | 5       | 27                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.008.000                       | 469.461                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.601.557            | 1.595.804 | 1.592.330 |
| 47  | M101.1003        | 15 t                                               | 270       | 14           | 4,3      | 5       | 39                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.268.266                       | 678.110                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.010.111            | 2.004.358 | 2.000.884 |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                                     |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 48  | M101.1004        | 18 t                                                | 270       | 14           | 4,3      | 5       | 53                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.484.153                       | 921.534                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.428.643            | 2.422.890 | 2.419.416 |
| 49  | M101.1005        | 20 t                                                | 270       | 14           | 4,3      | 5       | 61                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.535.452                       | 1.060.633                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.609.351            | 2.603.598 | 2.600.124 |
| 50  | M101.1006        | 25 t                                                | 270       | 14           | 3,7      | 5       | 67                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.668.970                       | 1.164.958                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.784.886            | 2.779.133 | 2.775.659 |
|     | <b>M101.1100</b> | <b>Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 51  | M101.1101        | 6,0 t                                               | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 20                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 310.973                         | 347.749                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 897.520              | 891.767   | 888.293   |
| 52  | M101.1102        | 8,5 t - 9,0 t                                       | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 24                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 365.850                         | 417.298                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.010.564            | 1.004.811 | 1.001.337 |
| 53  | M101.1103        | 10 t                                                | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 26                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 476.144                         | 452.073                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.132.757            | 1.127.004 | 1.123.530 |
| 54  | M101.1104        | 12 t                                                | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 32                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 516.960                         | 556.398                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.269.433            | 1.263.680 | 1.260.206 |
| 55  | M101.1105        | 16 t                                                | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 37                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 534.828                         | 643.335                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.370.532            | 1.364.779 | 1.361.305 |
| 56  | M101.1106        | 25 t                                                | 270       | 15           | 2,9      | 5       | 47                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 601.429                         | 817.209                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.597.193            | 1.591.440 | 1.587.966 |
|     | <b>M101.1200</b> | <b>Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:</b>  |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 57  | M101.1201        | 12 t                                                | 270       | 15           | 3,6      | 5       | 29                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.073.429                       | 504.235                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.686.153            | 1.680.400 | 1.676.926 |
| 58  | M101.1202        | 20 t                                                | 270       | 15           | 3,6      | 5       | 61                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.610.452                       | 1.060.633                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.682.114            | 2.676.361 | 2.672.887 |
| 59  | M101.1203        | 25 t                                                | 270       | 15           | 3,6      | 5       | 67                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.768.970                       | 1.164.958                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.916.189            | 2.910.436 | 2.906.962 |
|     | <b>M102.0000</b> | <b>MÁY NÂNG CHUYÊN</b>                              |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
|     | <b>M102.0100</b> | <b>Cần trục ô tô - sức nâng:</b>                    |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 60  | M102.0101        | 3 t                                                 | 250       | 9            | 5,1      | 5       | 25                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 645.827                         | 434.686                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 1.473.119            | 1.462.340 | 1.455.831 |
| 61  | M102.0102        | 4 t                                                 | 250       | 9            | 5,1      | 5       | 26                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 693.293                         | 452.073                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 1.525.061            | 1.514.282 | 1.507.773 |
| 62  | M102.0103        | 5 t                                                 | 250       | 9            | 4,7      | 5       | 30                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 769.879                         | 521.623                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 1.638.048            | 1.627.269 | 1.620.760 |
| 63  | M102.0104        | 6 t                                                 | 250       | 9            | 4,7      | 5       | 33                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 948.964                         | 573.785                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 1.817.718            | 1.806.939 | 1.800.430 |
| 64  | M102.0105        | 10 t                                                | 250       | 9            | 4,5      | 5       | 37                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 1.328.572                       | 643.335                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 2.146.921            | 2.136.142 | 2.129.633 |
| 65  | M102.0106        | 16 t                                                | 250       | 9            | 4,5      | 5       | 43                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 1.556.727                       | 747.659                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 2.411.866            | 2.401.087 | 2.394.578 |
| 66  | M102.0107        | 20 t                                                | 250       | 8            | 4,5      | 5       | 44                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 1.939.546                       | 765.047                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 2.628.935            | 2.618.156 | 2.611.647 |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                 | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|--------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                      |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 67  | M102.0108        | 25 t                                 | 250       | 8            | 4,3      | 5       | 50                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 2.230.644                       | 869.372                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 2.909.868            | 2.899.089 | 2.892.580 |
| 68  | M102.0109        | 30 t                                 | 250       | 8            | 4,3      | 5       | 54                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 2.521.398                       | 938.921                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 3.171.315            | 3.160.536 | 3.154.027 |
| 69  | M102.0110        | 40 t                                 | 250       | 7            | 4,1      | 5       | 64                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 3.736.007                       | 1.112.796                    | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 3.982.447            | 3.971.668 | 3.965.159 |
| 70  | M102.0111        | 50 t                                 | 250       | 7            | 4,1      | 5       | 70                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 5.241.944                       | 1.217.120                    | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 5.014.429            | 5.003.650 | 4.997.141 |
|     | <b>M102.0200</b> | <b>Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:</b>  |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 71  | M102.0201        | 6 t                                  | 240       | 9            | 4,5      | 5       | 25                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 629.428                         | 434.686                      | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 1.622.339            | 1.608.566 | 1.600.251 |
| 72  | M102.0202        | 16 t                                 | 240       | 9            | 4,5      | 5       | 33                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 1.032.544                       | 573.785                      | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 2.057.056            | 2.043.283 | 2.034.968 |
| 73  | M102.0203        | 25 t                                 | 240       | 9            | 4,5      | 5       | 36                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 1.266.087                       | 625.947                      | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 2.280.483            | 2.266.710 | 2.258.395 |
| 74  | M102.0204        | 40 t                                 | 240       | 8            | 4        | 5       | 50                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 2.624.354                       | 869.372                      | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 3.366.883            | 3.353.110 | 3.344.795 |
| 75  | M102.0205        | 63 t - 65 t                          | 240       | 8            | 4        | 5       | 61                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 3.109.212                       | 1.060.633                    | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 3.885.423            | 3.871.650 | 3.863.335 |
| 76  | M102.0206        | 80 t                                 | 240       | 7            | 3,8      | 5       | 67                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 4.714.447                       | 1.164.958                    | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 4.857.203            | 4.843.430 | 4.835.115 |
| 77  | M102.0207        | 90 t                                 | 240       | 7            | 3,8      | 5       | 69                                              | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 5.870.688                       | 1.199.733                    | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 5.694.811            | 5.679.608 | 5.670.429 |
| 78  | M102.0208        | 100 t                                | 240       | 7            | 3,8      | 5       | 74                                              | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 7.072.227                       | 1.286.670                    | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 6.537.716            | 6.522.513 | 6.513.334 |
| 79  | M102.0209        | 110 t                                | 240       | 7            | 3,6      | 5       | 78                                              | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 8.936.333                       | 1.356.220                    | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 7.705.630            | 7.690.427 | 7.681.248 |
| 80  | M102.0210        | 125 t - 130 t                        | 240       | 7            | 3,6      | 5       | 81                                              | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 10.669.966                      | 1.408.382                    | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 8.834.090            | 8.818.887 | 8.809.708 |
|     | <b>M102.0300</b> | <b>Cần cẩu bánh xích - sức nâng:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 81  | M102.0301        | 5 t                                  | 250       | 9            | 5,4      | 5       | 32                                              | lít diesel | 1x4/7+1x5/7              | 808.517                         | 556.398                      | 659.899                                         | 647.381  | 639.823 | 1.814.600            | 1.802.082 | 1.794.524 |
| 82  | M102.0302        | 10 t                                 | 250       | 9            | 4,5      | 5       | 36                                              | lít diesel | 1x4/7+1x5/7              | 1.085.398                       | 625.947                      | 659.899                                         | 647.381  | 639.823 | 2.049.966            | 2.037.448 | 2.029.890 |
| 83  | M102.0303        | 16 t                                 | 250       | 9            | 4,5      | 5       | 45                                              | lít diesel | 1x4/7+1x5/7              | 1.411.235                       | 782.434                      | 659.899                                         | 647.381  | 639.823 | 2.435.842            | 2.423.324 | 2.415.766 |
| 84  | M102.0304        | 25 t                                 | 250       | 8            | 4,6      | 5       | 47                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 1.896.437                       | 817.209                      | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 2.817.687            | 2.803.914 | 2.795.599 |
| 85  | M102.0305        | 28 t                                 | 250       | 8            | 4,6      | 5       | 49                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 2.263.892                       | 851.984                      | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 3.099.391            | 3.085.618 | 3.077.303 |
| 86  | M102.0306        | 40 t                                 | 250       | 8            | 4,1      | 5       | 51                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 2.973.986                       | 886.759                      | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 3.551.870            | 3.538.097 | 3.529.782 |
| 87  | M102.0307        | 50 t                                 | 250       | 8            | 4,1      | 5       | 54                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 3.818.900                       | 938.921                      | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 4.154.916            | 4.141.143 | 4.132.828 |
| 88  | M102.0308        | 60 t                                 | 250       | 8            | 4,1      | 5       | 55                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 4.110.300                       | 956.309                      | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 4.362.297            | 4.348.524 | 4.340.209 |
| 89  | M102.0309        | 63 t - 65 t                          | 250       | 7            | 4,1      | 5       | 56                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 4.653.327                       | 973.696                      | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 4.566.217            | 4.552.444 | 4.544.129 |
| 90  | M102.0310        | 80 t                                 | 250       | 7            | 3,8      | 5       | 58                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 5.492.391                       | 1.008.471                    | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 5.051.947            | 5.038.174 | 5.029.859 |
| 91  | M102.0311        | 100 t                                | 250       | 7            | 3,8      | 5       | 59                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 7.004.354                       | 1.025.858                    | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 5.982.560            | 5.968.787 | 5.960.472 |
| 92  | M102.0312        | 110 t                                | 250       | 7            | 3,6      | 5       | 63                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 8.157.167                       | 1.095.408                    | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 6.683.152            | 6.669.379 | 6.661.064 |
| 93  | M102.0313        | 125 t - 130 t                        | 250       | 7            | 3,6      | 5       | 72                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7              | 11.463.578                      | 1.251.895                    | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 8.810.259            | 8.796.486 | 8.788.171 |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị             | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy                                                                           | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |
|-----|------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|------------|------------|
|     |                  |                                  |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                                                                                                    |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |
| 94  | M102.0314        | 150 t                            | 250       | 7            | 3,6      | 5       | 83                                              | lít diesel | 1x4/7+1x6/7                                                                                        | 12.790.430                      | 1.443.157                    | 726.072                                         | 712.299   | 703.984   | 9.792.325            | 9.778.552  | 9.770.237  |
| 95  | M102.0315        | 250 t                            | 200       | 7            | 3,6      | 5       | 141                                             | lít diesel | 1x4/7+1x6/7                                                                                        | 26.563.873                      | 2.451.628                    | 726.072                                         | 712.299   | 703.984   | 22.967.785           | 22.954.012 | 22.945.697 |
| 96  | M102.0316        | 300 t                            | 200       | 7            | 3,6      | 5       | 155                                             | lít diesel | 1x4/7+1x6/7                                                                                        | 36.309.348                      | 2.695.052                    | 726.072                                         | 712.299   | 703.984   | 30.471.588           | 30.457.815 | 30.449.500 |
|     | <b>M102.0400</b> | <b>Cần trục tháp - sức nâng:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                    |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 97  | M102.0401        | 5 t                              | 290       | 13           | 4,7      | 6       | 42                                              | kWh        | 1x3/7+1x5/7                                                                                        | 871.689                         | 92.747                       | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 1.378.159            | 1.366.547  | 1.359.537  |
| 98  | M102.0402        | 10 t                             | 290       | 12           | 4        | 6       | 60                                              | kWh        | 1x3/7+1x5/7                                                                                        | 1.419.834                       | 132.496                      | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 1.762.967            | 1.751.355  | 1.744.345  |
| 99  | M102.0403        | 12 t                             | 290       | 12           | 4        | 6       | 68                                              | kWh        | 1x3/7+1x5/7                                                                                        | 1.729.964                       | 150.162                      | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 2.003.071            | 1.991.459  | 1.984.449  |
| 100 | M102.0404        | 15 t                             | 290       | 12           | 4        | 6       | 90                                              | kWh        | 1x3/7+1x5/7                                                                                        | 1.900.450                       | 198.744                      | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 2.173.932            | 2.162.320  | 2.155.310  |
| 101 | M102.0405        | 20 t                             | 290       | 11           | 3,8      | 6       | 113                                             | kWh        | 1x3/7+1x5/7                                                                                        | 2.279.943                       | 249.535                      | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 2.410.431            | 2.398.819  | 2.391.809  |
| 102 | M102.0406        | 25 t                             | 290       | 11           | 3,8      | 6       | 120                                             | kWh        | 1x3/7+1x6/7                                                                                        | 3.161.607                       | 264.993                      | 678.280                                         | 665.414   | 657.645   | 3.090.985            | 3.078.119  | 3.070.350  |
| 103 | M102.0407        | 30 t                             | 290       | 11           | 3,8      | 6       | 128                                             | kWh        | 1x3/7+1x6/7                                                                                        | 3.962.098                       | 282.659                      | 678.280                                         | 665.414   | 657.645   | 3.652.433            | 3.639.567  | 3.631.798  |
| 104 | M102.0408        | 40 t                             | 290       | 11           | 3,5      | 6       | 135                                             | kWh        | 1x3/7+1x6/7                                                                                        | 4.598.753                       | 298.117                      | 678.280                                         | 665.414   | 657.645   | 4.052.804            | 4.039.938  | 4.032.169  |
| 105 | M102.0409        | 50 t                             | 290       | 11           | 3,5      | 6       | 143                                             | kWh        | 1x4/7+1x6/7                                                                                        | 5.768.420                       | 315.783                      | 726.072                                         | 712.299   | 703.984   | 4.900.729            | 4.886.956  | 4.878.641  |
| 106 | M102.0410        | 60 t                             | 290       | 11           | 3,5      | 6       | 198                                             | kWh        | 1x4/7+1x6/7                                                                                        | 7.210.611                       | 437.238                      | 726.072                                         | 712.299   | 703.984   | 5.986.960            | 5.973.187  | 5.964.872  |
|     | <b>M102.0500</b> | <b>Cần cầu nổi:</b>              |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                    |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 107 | M102.0501        | Kéo theo - sức nâng 30 t         | 195       | 9            | 6,2      | 7       | 81                                              | lít diesel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4                       | 2.794.100                       | 1.408.382                    | 2.108.202                                       | 2.053.923 | 1.962.105 | 6.568.601            | 6.514.322  | 6.422.504  |
| 108 | M102.0502        | Tự hành - sức nâng 100 t         | 195       | 9            | 6        | 7       | 118                                             | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 4.205.700                       | 2.051.717                    | 2.936.811                                       | 2.865.979 | 2.733.542 | 9.539.311            | 9.468.479  | 9.336.042  |
|     | <b>M102.0600</b> | <b>Công trục - sức nâng:</b>     |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                    |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 109 | M102.0601        | 10 t                             | 195       | 12           | 2,8      | 5       | 81                                              | kWh        | 1x3/7+1x5/7                                                                                        | 471.300                         | 178.870                      | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 1.240.525            | 1.228.913  | 1.221.903  |
| 110 | M102.0602        | 20 t                             | 195       | 12           | 2,8      | 5       | 90                                              | kWh        | 1x3/7+1x6/7                                                                                        | 655.320                         | 198.744                      | 678.280                                         | 665.414   | 657.645   | 1.502.098            | 1.489.232  | 1.481.463  |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |     |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 111 | M102.0603        | 30 t                                                                     | 195       | 12           | 2,8      | 5       | 90                                              | kWh | 1x3/7+1x6/7              | 730.500                         | 198.744                      | 678.280                                         | 665.414   | 657.645   | 1.573.809            | 1.560.943 | 1.553.174 |
| 112 | M102.0604        | 50 t                                                                     | 195       | 12           | 2,5      | 5       | 123                                             | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 891.135                         | 271.617                      | 753.645                                         | 739.349   | 730.717   | 1.861.558            | 1.847.262 | 1.838.630 |
| 113 | M102.0605        | 60 t                                                                     | 195       | 12           | 2,5      | 5       | 144                                             | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 966.900                         | 317.991                      | 753.645                                         | 739.349   | 730.717   | 1.979.034            | 1.964.738 | 1.956.106 |
| 114 | M102.0606        | 90 t                                                                     | 195       | 12           | 2,5      | 5       | 180                                             | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 1.300.802                       | 397.489                      | 753.645                                         | 739.349   | 730.717   | 2.371.887            | 2.357.591 | 2.348.959 |
| 115 | <b>M102.0701</b> | <b>Cầu lao dầm K33-60</b>                                                | 195       | 12           | 3,5      | 6       | 233                                             | kWh | 1x3/7+4x4/7+1x6/7        | 2.698.418                       | 514.527                      | 1.891.464                                       | 1.855.585 | 1.833.922 | 5.215.113            | 5.179.234 | 5.157.571 |
| 116 | <b>M102.0702</b> | <b>Thiết bị nâng hạ dầm 90t</b>                                          | 195       | 12           | 3,5      | 6       | 232                                             | kWh | 1x3/7+2x4/7+1x6/7        | 2.955.481                       | 512.319                      | 1.284.872                                       | 1.260.499 | 1.245.784 | 4.873.923            | 4.849.550 | 4.834.835 |
| 117 | <b>M102.0703</b> | <b>Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)</b> | 195       | 14           | 3,5      | 6       | 16                                              | kWh | 1x4/7                    | 11.818                          | 35.332                       | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 352.870              | 347.117   | 343.643   |
|     | <b>M102.0800</b> | <b>Cầu trục - sức nâng:</b>                                              |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 118 | M102.0801        | 30 t                                                                     | 290       | 9            | 2,3      | 5       | 48                                              | kWh | 1x3/7+1x6/7              | 378.691                         | 105.997                      | 678.280                                         | 665.414   | 657.645   | 985.375              | 972.509   | 964.740   |
| 119 | M102.0802        | 40 t                                                                     | 290       | 9            | 2,3      | 5       | 60                                              | kWh | 1x3/7+1x6/7              | 426.157                         | 132.496                      | 678.280                                         | 665.414   | 657.645   | 1.037.080            | 1.024.214 | 1.016.445 |
| 120 | M102.0803        | 50 t                                                                     | 290       | 9            | 2,3      | 5       | 72                                              | kWh | 1x3/7+1x6/7              | 482.909                         | 158.996                      | 678.280                                         | 665.414   | 657.645   | 1.093.717            | 1.080.851 | 1.073.082 |
| 121 | M102.0804        | 60 t                                                                     | 290       | 9            | 2,3      | 5       | 84                                              | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 579.445                         | 185.495                      | 753.645                                         | 739.349   | 730.717   | 1.246.845            | 1.232.549 | 1.223.917 |
| 122 | M102.0805        | 90 t                                                                     | 290       | 9            | 2,3      | 5       | 108                                             | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 720.350                         | 238.493                      | 753.645                                         | 739.349   | 730.717   | 1.374.669            | 1.360.373 | 1.351.741 |
| 123 | M102.0806        | 110 t                                                                    | 290       | 9            | 2,1      | 5       | 132                                             | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 994.021                         | 291.492                      | 753.645                                         | 739.349   | 730.717   | 1.566.141            | 1.551.845 | 1.543.213 |
| 124 | M102.0807        | 125 t                                                                    | 290       | 9            | 2,1      | 5       | 144                                             | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 1.143.067                       | 317.991                      | 753.645                                         | 739.349   | 730.717   | 1.670.761            | 1.656.465 | 1.647.833 |
| 125 | M102.0808        | 180 t                                                                    | 290       | 9            | 2,1      | 5       | 168                                             | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 1.486.217                       | 370.990                      | 753.645                                         | 739.349   | 730.717   | 1.903.618            | 1.889.322 | 1.880.690 |
| 126 | M102.0809        | 250 t                                                                    | 290       | 9            | 2        | 5       | 204                                             | kWh | 1x3/7+1x7/7              | 1.918.794                       | 450.487                      | 753.645                                         | 739.349   | 730.717   | 2.203.228            | 2.188.932 | 2.180.300 |
|     | <b>M102.0900</b> | <b>Máy vận thăng - sức nâng:</b>                                         |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 127 | M102.0901        | 0,8 T                                                                    | 290       | 17           | 4,3      | 5       | 21                                              | kWh | 1x3/7                    | 187.683                         | 46.374                       | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 461.085              | 456.238   | 453.312   |
| 128 | M102.0902        | 2 T                                                                      | 290       | 17           | 4,1      | 5       | 32                                              | kWh | 1x3/7                    | 251.200                         | 70.665                       | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 537.523              | 532.676   | 529.750   |
| 129 | M102.0903        | 3 T                                                                      | 290       | 17           | 4,1      | 5       | 39                                              | kWh | 1x3/7                    | 288.920                         | 86.123                       | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 584.718              | 579.871   | 576.945   |
|     | <b>M102.1000</b> | <b>Máy vận thăng lồng - sức nâng:</b>                                    |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 130 | M102.1001        | 3 T                                                                      | 290       | 16,5         | 4,1      | 5       | 47                                              | kWh | 1x3/7                    | 590.336                         | 103.789                      | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 846.829              | 841.982   | 839.056   |
|     | <b>M102.1100</b> | <b>Tời điện - sức kéo:</b>                                               |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 131 | M102.1101        | 0,5 t                                                                    | 240       | 15           | 5,1      | 4       | 4                                               | kWh | 1x3/7                    | 4.600                           | 8.833                        | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 268.956              | 264.109   | 261.183   |
| 132 | M102.1102        | 1,0 t                                                                    | 240       | 15           | 5,1      | 4       | 5                                               | kWh | 1x3/7                    | 5.900                           | 11.041                       | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 272.470              | 267.623   | 264.697   |
| 133 | M102.1103        | 1,5 t                                                                    | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 5,5                                             | kWh | 1x3/7                    | 16.400                          | 12.145                       | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 283.776              | 278.929   | 276.003   |
| 134 | M102.1104        | 2,0 t                                                                    | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 6,3                                             | kWh | 1x3/7                    | 23.900                          | 13.912                       | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 292.918              | 288.071   | 285.145   |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                              | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |          |         |
|-----|------------------|---------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------|---------|
|     |                  |                                                   |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |     |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III | Vùng IV |
| 135 | M102.1105        | 3,0 t                                             | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 11                                              | kWh | 1x3/7                    | 38.600                          | 24.291                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 315.339              | 310.492  | 307.566 |
| 136 | M102.1106        | 3,5 t                                             | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 12                                              | kWh | 1x3/7                    | 42.500                          | 26.499                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 321.138              | 316.291  | 313.365 |
| 137 | M102.1107        | 5,0 t                                             | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 14                                              | kWh | 1x3/7                    | 51.700                          | 30.916                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 334.027              | 329.180  | 326.254 |
| 138 | M102.1108        | 7,5 t                                             | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 27                                              | kWh | 1x3/7                    | 80.800                          | 59.623                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 389.530              | 384.683  | 381.757 |
| 139 | M102.1109        | 10 t                                              | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 41                                              | kWh | 1x3/7                    | 127.000                         | 90.539                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 462.989              | 458.142  | 455.216 |
| 140 | M102.1110        | 15 t                                              | 240       | 15           | 4,6      | 4       | 44                                              | kWh | 1x3/7                    | 202.481                         | 97.164                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 539.119              | 534.272  | 531.346 |
|     | <b>M102.1200</b> | <b>Pa lăng xích - sức nâng:</b>                   |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |          |         |
| 141 | M102.1201a       | 1 t                                               | 240       | 15           | 4,6      | 4       |                                                 |     | 1x3/7                    | 1.850                           | -                            | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 257.323              | 252.476  | 249.550 |
| 142 | M102.1201        | 3 t                                               | 240       | 15           | 4,6      | 4       |                                                 |     | 1x3/7                    | 7.900                           | -                            | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 263.272              | 258.425  | 255.499 |
| 143 | M102.1202        | 5 t                                               | 240       | 15           | 4,2      | 4       |                                                 |     | 1x3/7                    | 10.200                          | -                            | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 265.364              | 260.517  | 257.591 |
| 144 | M102.1203        | 20 t                                              | 240       | 15           | 4,2      | 4       |                                                 |     | 1x3/7                    | 18.360                          | -                            | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 273.252              | 268.405  | 265.479 |
|     | <b>M102.1300</b> | <b>Kích nâng - sức nâng:</b>                      |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |          |         |
| 145 | M102.1301        | 5 t                                               | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 2.700                           | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 306.167              | 300.414  | 296.940 |
| 146 | M102.1302        | 10 t                                              | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 4.600                           | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 308.187              | 302.434  | 298.960 |
| 147 | M102.1303        | 30 t                                              | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 5.800                           | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 309.462              | 303.709  | 300.235 |
| 148 | M102.1304        | 50 t                                              | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 9.800                           | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 313.715              | 307.962  | 304.488 |
| 149 | M102.1305        | 100 t                                             | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 19.000                          | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 323.496              | 317.743  | 314.269 |
| 150 | M102.1306        | 200 t                                             | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 27.400                          | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 332.427              | 326.674  | 323.200 |
| 151 | M102.1307        | 250 t                                             | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 44.000                          | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 347.064              | 341.311  | 337.837 |
| 152 | M102.1308        | 500 t                                             | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 95.500                          | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 398.293              | 392.540  | 389.066 |
| 153 | M102.1309        | Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)      | 190       | 13           | 2        | 5       | 6                                               | kWh | 1x4/7                    | 118.182                         | 13.250                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 432.862              | 427.109  | 423.635 |
|     | <b>M102.1400</b> | <b>Kích thông tâm</b>                             |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |          |         |
| 154 | M102.1401        | RRH - 100 t                                       | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 84.383                          | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 387.235              | 381.482  | 378.008 |
| 155 | M102.1402        | YCW - 150 t                                       | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 11.694                          | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 315.729              | 309.976  | 306.502 |
| 156 | M102.1403        | YCW - 250 t                                       | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 18.000                          | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 322.433              | 316.680  | 313.206 |
| 157 | M102.1404        | YCW - 500 t                                       | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 55.491                          | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 358.495              | 352.742  | 349.268 |
| 158 | <b>M102.1501</b> | <b>Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)</b> | 190       | 13           | 3,5      | 5       | 29                                              | kWh | 1x4/7+1x5/7              | 242.715                         | 64.040                       | 659.899                                         | 647.381  | 639.823 | 981.983              | 969.465  | 961.907 |
| 159 | <b>M102.1601</b> | <b>Kích sợi đơn YDC - 500t</b>                    | 190       | 13           | 2,2      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 20.179                          | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 324.749              | 318.996  | 315.522 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                   | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|------------|------------|
|     |           |                                                        |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |
|     | M102.1700 | Trạm bơm dầu áp lực - công suất:                       |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 160 | M102.1701 | 40 MPa (HCP-400)                                       | 190       | 16           | 6,5      | 5       | 14                                              | kWh        | 1x4/7                    | 24.077                          | 30.916                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 369.060              | 363.307    | 359.833    |
| 161 | M102.1702 | 50 MPa (ZB4-500)                                       | 190       | 16           | 6,5      | 5       | 20                                              | kWh        | 1x4/7                    | 30.497                          | 44.165                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 389.033              | 383.280    | 379.806    |
|     | M102.1800 | Xe nâng - chiều cao nâng:                              |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 162 | M102.1801 | 9 m                                                    | 280       | 13           | 4        | 5       | 22                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 511.600                         | 382.523                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 1.329.013            | 1.318.234  | 1.311.725  |
| 163 | M102.1802 | 12 m                                                   | 280       | 13           | 4        | 5       | 25                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 731.758                         | 434.686                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 1.543.935            | 1.533.156  | 1.526.647  |
| 164 | M102.1803 | 18 m                                                   | 280       | 13           | 3,8      | 5       | 29                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 994.767                         | 504.235                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 1.800.818            | 1.790.039  | 1.783.530  |
| 165 | M102.1804 | 24 m                                                   | 280       | 13           | 3,8      | 5       | 33                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 1.254.565                       | 573.785                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 2.060.577            | 2.049.798  | 2.043.289  |
| 166 | M102.1805 | Xe nâng hàng - sức nâng 2t                             | 240       | 16           | 3,5      | 5       | 9                                               | lít diesel | 1x4/7                    | 180.200                         | 156.487                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 631.724              | 625.971    | 622.497    |
|     | M102.1900 | Xe thang - chiều dài thang:                            |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 167 | M102.1901 | 9 m                                                    | 280       | 15           | 3,9      | 5       | 25                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 1.008.639                       | 434.686                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 1.809.868            | 1.799.089  | 1.792.580  |
| 168 | M102.1902 | 12 m                                                   | 280       | 15           | 3,7      | 5       | 29                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 1.371.165                       | 504.235                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 2.159.644            | 2.148.865  | 2.142.356  |
| 169 | M102.1903 | 18 m                                                   | 280       | 15           | 3,7      | 5       | 33                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 1.662.779                       | 573.785                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 2.460.402            | 2.449.623  | 2.443.114  |
|     | M103.0000 | MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG                        |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
|     | M103.0100 | Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 170 | M103.0101 | 1,2 t                                                  | 260       | 14           | 4,4      | 5       | 56                                              | lít diesel | 1x5/7                    | 1.125.927                       | 973.696                      | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 2.283.006            | 2.276.241  | 2.272.157  |
| 171 | M103.0102 | 1,8 t                                                  | 260       | 14           | 4,4      | 5       | 59                                              | lít diesel | 1x5/7                    | 1.233.813                       | 1.025.858                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 2.426.457            | 2.419.692  | 2.415.608  |
| 172 | M103.0103 | 3,5 t                                                  | 260       | 13           | 3,9      | 5       | 62                                              | lít diesel | 1x5/7                    | 2.354.696                       | 1.078.021                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 3.300.268            | 3.293.503  | 3.289.419  |
| 173 | M103.0104 | 4,5 t                                                  | 260       | 13           | 3,9      | 5       | 65                                              | lít diesel | 1x5/7                    | 2.751.960                       | 1.130.183                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 3.667.185            | 3.660.420  | 3.656.336  |
| 174 | M103.0105 | 8,0 t                                                  | 260       | 13           | 3,9      | 5       | 146                                             | lít diesel | 1x5/7                    | 12.825.610                      | 2.538.565                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 13.056.997           | 13.050.232 | 13.046.148 |
|     | M103.0200 | Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:      |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 175 | M103.0201 | 1,2 t                                                  | 260       | 14           | 3,9      | 5       | 24 lít diesel + 14 kWh                          |            | 1x5/7                    | 579.674                         | 448.214                      | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 1.284.163            | 1.277.398  | 1.273.314  |
| 176 | M103.0202 | 1,8 t                                                  | 260       | 14           | 3,9      | 5       | 30 lít diesel + 14 kWh                          |            | 1x5/7                    | 852.657                         | 552.539                      | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 1.614.224            | 1.607.459  | 1.603.375  |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy                                                     | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                                     |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                                                                              |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 177 | M103.0203        | 2,5 t                                               | 260       | 12           | 3,5      | 5       | 36 lít diesel + 25 kWh                          |            | 1x5/7                                                                        | 1.129.080                       | 681.154                      | 356.603                                         | 349.838   | 345.754   | 1.875.882            | 1.869.117 | 1.865.033 |
| 178 | M103.0204        | 3,5 t                                               | 260       | 12           | 3,5      | 5       | 48 lít diesel + 25 kWh                          |            | 1x5/7                                                                        | 1.271.935                       | 889.803                      | 356.603                                         | 349.838   | 345.754   | 2.190.573            | 2.183.808 | 2.179.724 |
| 179 | M103.0205        | 4,5 t                                               | 260       | 12           | 3,5      | 5       | 63 lít diesel + 34 kWh                          |            | 1x5/7                                                                        | 1.570.829                       | 1.170.489                    | 356.603                                         | 349.838   | 345.754   | 2.693.130            | 2.686.365 | 2.682.281 |
| 180 | M103.0206        | 5,5 T                                               | 260       | 12           | 3,5      | 5       | 78 lít diesel + 34 kWh                          |            | 1x5/7                                                                        | 1.872.934                       | 1.431.301                    | 356.603                                         | 349.838   | 345.754   | 3.178.197            | 3.171.432 | 3.167.348 |
|     | <b>M103.0300</b> | <b>Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                              |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 181 | M103.0301        | 60 kW                                               | 220       | 13           | 4,8      | 5       | 40 lít diesel + 159 kWh                         |            | 1x5/7                                                                        | 3.047.619                       | 1.046.612                    | 356.603                                         | 349.838   | 345.754   | 4.381.570            | 4.374.805 | 4.370.721 |
| 182 | M103.0302        | 90 kW                                               | 220       | 13           | 4,8      | 5       | 51 lít diesel + 240 kWh                         |            | 1x5/7                                                                        | 4.585.650                       | 1.416.744                    | 356.603                                         | 349.838   | 345.754   | 6.254.778            | 6.248.013 | 6.243.929 |
|     | <b>M103.0400</b> | <b>Búa rung - công suất:</b>                        |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                              |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 183 | M103.0401        | 40 kW                                               | 240       | 14           | 3,8      | 5       | 108                                             | kWh        |                                                                              | 122.906                         | 238.493                      | -                                               | -         | -         | 348.084              | 348.084   | 348.084   |
| 184 | M103.0402        | 50 kW                                               | 240       | 14           | 3,8      | 5       | 135                                             | kWh        |                                                                              | 149.734                         | 298.117                      | -                                               | -         | -         | 431.630              | 431.630   | 431.630   |
| 185 | M103.0403        | 170 kW                                              | 240       | 14           | 2,64     | 5       | 357                                             | kWh        |                                                                              | 282.270                         | 788.353                      | -                                               | -         | -         | 1.026.401            | 1.026.401 | 1.026.401 |
|     | <b>M103.0500</b> | <b>Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:</b>          |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                              |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 186 | M103.0501        | 1,2 t                                               | 240       | 12           | 5,9      | 6       | 37                                              | lít diesel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 2.532.100                       | 643.335                      | 2.108.202                                       | 2.053.923 | 1.962.105 | 5.146.482            | 5.092.203 | 5.000.385 |
| 187 | M103.0502        | 1,8 t                                               | 240       | 12           | 5,9      | 6       | 42                                              | lít diesel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 2.891.261                       | 730.272                      | 2.108.202                                       | 2.053.923 | 1.962.105 | 5.573.125            | 5.518.846 | 5.427.028 |
| 188 | M103.0503        | 2,5 t                                               | 240       | 12           | 5,9      | 6       | 47                                              | lít diesel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 2.994.676                       | 817.209                      | 2.108.202                                       | 2.053.923 | 1.962.105 | 5.757.875            | 5.703.596 | 5.611.778 |



| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                          | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy                                                             | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|------------|------------|
|     |                  |                                                               |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                                                                                      |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |
| 189 | M103.0504        | 3,5 t                                                         | 240       | 12           | 5,9      | 6       | 52                                              | lít diesel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4         | 3.049.364                       | 904.146                      | 2.108.202                                       | 2.053.923 | 1.962.105 | 5.896.538            | 5.842.259  | 5.750.441  |
| 190 | M103.0505        | 4,5 t                                                         | 240       | 12           | 5,9      | 6       | 58                                              | lít diesel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4         | 3.765.940                       | 1.008.471                    | 2.108.202                                       | 2.053.923 | 1.962.105 | 6.678.625            | 6.624.346  | 6.532.528  |
|     | <b>M103.0600</b> | <b>Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                      |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 191 | M103.0601        | 7,5 t                                                         | 240       | 11           | 4,6      | 6       | 162                                             | lít diesel | 1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 9.816.850                       | 2.816.764                    | 2.936.811                                       | 2.865.979 | 2.733.542 | 14.138.801           | 14.067.969 | 13.935.532 |
|     | <b>M103.0700</b> | <b>Máy ép cọc trước - lực ép:</b>                             |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                      |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 192 | M103.0701        | 60 t                                                          | 210       | 17           | 4        | 5       | 38                                              | kWh        | 1x4/7                                                                                | 138.727                         | 83.914                       | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 547.737              | 541.984    | 538.510    |
| 193 | M103.0702        | 100 t                                                         | 210       | 17           | 4        | 5       | 53                                              | kWh        | 1x4/7                                                                                | 188.256                         | 117.038                      | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 638.173              | 632.420    | 628.946    |
| 194 | M103.0703        | 150 t                                                         | 210       | 17           | 4        | 5       | 75                                              | kWh        | 1x4/7                                                                                | 213.021                         | 165.620                      | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 715.412              | 709.659    | 706.185    |
| 195 | M103.0704        | 200 t                                                         | 210       | 17           | 4        | 5       | 84                                              | kWh        | 1x4/7                                                                                | 237.786                         | 185.495                      | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 763.943              | 758.190    | 754.716    |
| 196 | <b>M103.0801</b> | <b>Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t</b>                | 180       | 22           | 3,96     | 5       | 756                                             | kWh        | 1x3/7+1x4/7                                                                          | 6.642.900                       | 1.669.453                    | 558.800                                         | 548.200   | 541.800   | 12.842.131           | 12.831.531 | 12.825.131 |
| 197 | <b>M103.0901</b> | <b>Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t</b>              | 240       | 15           | 2,6      | 5       | 138                                             | kWh        | 1x4/7                                                                                | 671.738                         | 304.741                      | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 1.198.607            | 1.192.854  | 1.189.380  |
| 198 | <b>M103.0902</b> | <b>Máy ép cọc thủy lực 45 Hp</b>                              | 240       | 15           | 2,6      | 5       | 25                                              | kWh        | 1x4/7                                                                                | 132.000                         | 55.207                       | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 474.553              | 468.800    | 465.326    |
| 199 | <b>M103.1001</b> | <b>Máy cấy bắc thăm</b>                                       | 230       | 12           | 3,1      | 5       | 48                                              | lít diesel | 1x4/7                                                                                | 1.099.500                       | 834.597                      | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 2.041.395            | 2.035.642  | 2.032.168  |
|     | <b>M103.1100</b> | <b>Máy khoan xoay:</b>                                        |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                      |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 200 | M103.1101        | Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm                                   | 260       | 13           | 8,2      | 5       | 52                                              | lít diesel | 1x6/7                                                                                | 3.934.467                       | 904.146                      | 422.776                                         | 414.757   | 409.914   | 5.094.931            | 5.086.912  | 5.082.069  |
| 201 | M103.1102        | Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm                                  | 260       | 13           | 8,2      | 5       | 68                                              | lít diesel | 1x6/7                                                                                | 4.514.371                       | 1.182.345                    | 422.776                                         | 414.757   | 409.914   | 5.928.499            | 5.920.480  | 5.915.637  |
| 202 | M103.1103        | Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm                                | 260       | 13           | 8,2      | 5       | 96                                              | lít diesel | 1x6/7                                                                                | 11.608.382                      | 1.669.193                    | 422.776                                         | 414.757   | 409.914   | 13.209.227           | 13.201.208 | 13.196.365 |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                        | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |
|-----|------------------|---------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|------------|------------|
|     |                  |                                             |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |
| 203 | M103.1104        | Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm              | 260       | 13           | 6,5      | 5       | 137                                             | lít diesel | 1x6/7                    | 14.865.951                      | 2.382.078                    | 422.776                                         | 414.757  | 409.914 | 16.069.856           | 16.061.837 | 16.056.994 |
| 204 | M103.1105        | Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette) | 260       | 13           | 5,8      | 5       |                                                 |            |                          | 565.686                         | -                            | -                                               | -        | -       | 489.536              | 489.536    | 489.536    |
| 205 | <b>M103.1201</b> | <b>Máy khoan tường sét</b>                  | 260       | 13           | 6,5      | 5       | 32 lít diesel + 171 kWh                         |            | 1x6/7                    | 4.600.000                       | 934.012                      | 422.776                                         | 414.757  | 409.914 | 5.461.403            | 5.453.384  | 5.448.541  |
|     | <b>M103.1300</b> | <b>Máy khoan cọc đất</b>                    |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 206 | M103.1301        | Máy khoan cọc đất (1 cần)                   | 260       | 13           | 6,5      | 5       | 36 lít diesel + 167 kWh                         |            | 1x6/7                    | 5.354.545                       | 994.729                      | 422.776                                         | 414.757  | 409.914 | 6.195.407            | 6.187.388  | 6.182.545  |
| 207 | M103.1302        | Máy khoan cọc đất ( 2 cần)                  | 260       | 13           | 6,5      | 5       | 36 lít diesel + 232 kWh                         |            | 1x6/7                    | 6.109.091                       | 1.138.267                    | 422.776                                         | 414.757  | 409.914 | 7.012.232            | 7.004.213  | 6.999.370  |
| 208 | <b>M103.1401</b> | <b>Máy cấp xi măng</b>                      | 260       | 13           | 6,5      | 5       |                                                 |            |                          | 14.800                          | -                            | -                                               | -        | -       | 13.946               | 13.946     | 13.946     |
|     | <b>M103.1500</b> | <b>Máy trộn dung dịch - dung tích:</b>      |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 209 | M103.1501        | 750 lít                                     | 300       | 16           | 6,4      | 5       | 13                                              | kWh        | 1x3/7                    | 25.796                          | 28.708                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 307.772              | 302.925    | 299.999    |
| 210 | M103.1502        | 1000 lít                                    | 300       | 15           | 5,8      | 5       | 18                                              | kWh        | 1x4/7                    | 177.479                         | 39.749                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 486.803              | 481.050    | 477.576    |
|     | <b>M103.1600</b> | <b>Máy sàng lọc - năng suất:</b>            |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 211 | M103.1601        | 100 m3/h                                    | 300       | 15           | 5,8      | 5       | 21                                              | kWh        | 1x4/7                    | 353.468                         | 46.374                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 635.979              | 630.226    | 626.752    |
|     | <b>M103.1700</b> | <b>Máy bơm dung dịch - năng suất:</b>       |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 212 | M103.1701        | 15 m3/h                                     | 215       | 16           | 6,6      | 5       | 37                                              | kWh        | 1x4/7                    | 22.000                          | 81.706                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 413.244              | 407.491    | 404.017    |
| 213 | M103.1702        | 200 m3/h                                    | 215       | 16           | 6,6      | 5       | 50                                              | kWh        | 1x4/7                    | 43.182                          | 110.414                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 465.930              | 460.177    | 456.703    |
|     | <b>M104.0000</b> | <b>MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>       |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
|     | <b>M104.0100</b> | <b>Máy trộn bê tông - dung tích:</b>        |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 214 | M104.0101        | 100 lít                                     | 165       | 19           | 6,5      | 5       | 8                                               | kWh        | 1x3/7                    | 23.050                          | 17.666                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 315.778              | 310.931    | 308.005    |
| 215 | M104.0102        | 250 lít                                     | 165       | 19           | 6,5      | 5       | 11                                              | kWh        | 1x3/7                    | 30.210                          | 24.291                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 332.159              | 327.312    | 324.386    |
|     | <b>M104.0200</b> | <b>Máy trộn vữa - dung tích:</b>            |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 216 | M104.0201        | 80 lít                                      | 170       | 19           | 6,8      | 5       | 5                                               | kWh        | 1x3/7                    | 12.841                          | 11.041                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 289.810              | 284.963    | 282.037    |
| 217 | M104.0202        | 150 lít                                     | 170       | 19           | 6,8      | 5       | 8                                               | kWh        | 1x3/7                    | 17.828                          | 17.666                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 305.470              | 300.623    | 297.697    |
| 218 | M104.0203        | 250 lít                                     | 170       | 19           | 6,8      | 5       | 11                                              | kWh        | 1x3/7                    | 22.873                          | 24.291                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 321.235              | 316.388    | 313.462    |
|     | <b>M104.0300</b> | <b>Máy trộn vữa xi măng - dung tích:</b>    |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 219 | M104.0301        | 1200 lít                                    | 170       | 19           | 6,8      | 5       | 72                                              | kWh        | 1x4/7                    | 75.863                          | 158.996                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 591.259              | 585.506    | 582.032    |
| 220 | M104.0302        | 1600 lít                                    | 170       | 19           | 6,8      | 5       | 96                                              | kWh        | 1x4/7                    | 104.103                         | 211.994                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 692.265              | 686.512    | 683.038    |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |
|-----|-----------|-----------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|------------|------------|
|     |           |                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |     |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |
|     | M104.0400 | Trạm trộn bê tông - năng suất:          |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 221 | M104.0401 | 16 m3/h                                 | 260       | 15           | 5,8      | 5       | 92                                              | kWh | 1x3/7+1x5/7              | 907.804                         | 203.161                      | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 1.663.716            | 1.652.104  | 1.645.094  |
| 222 | M104.0402 | 25 m3/h                                 | 260       | 15           | 5,6      | 5       | 116                                             | kWh | 1x3/7+1x5/7              | 1.264.024                       | 256.160                      | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 2.039.920            | 2.028.308  | 2.021.298  |
| 223 | M104.0403 | 30 m3/h                                 | 260       | 15           | 5,6      | 5       | 172                                             | kWh | 1x3/7+1x5/7              | 1.596.969                       | 379.823                      | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 2.472.197            | 2.460.585  | 2.453.575  |
| 224 | M104.0404 | 50 m3/h                                 | 260       | 15           | 5,6      | 5       | 198                                             | kWh | 1x3/7+1x5/7              | 2.549.373                       | 437.238                      | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 3.412.418            | 3.400.806  | 3.393.796  |
| 225 | M104.0405 | 60 m3/h                                 | 260       | 15           | 5,3      | 5       | 265                                             | kWh | 1x3/7+1x5/7              | 2.804.470                       | 585.192                      | 612.107                                         | 600.495   | 593.485   | 3.764.468            | 3.752.856  | 3.745.846  |
| 226 | M104.0406 | 75 m3/h                                 | 260       | 15           | 5,3      | 5       | 418                                             | kWh | 2x3/7+1x5/7              | 3.237.391                       | 923.058                      | 867.611                                         | 851.153   | 841.216   | 4.754.127            | 4.737.669  | 4.727.732  |
| 227 | M104.0407 | 90 m3/h                                 | 260       | 15           | 5,3      | 5       | 425                                             | kWh | 2x3/7+1x5/7              | 4.306.280                       | 938.515                      | 867.611                                         | 851.153   | 841.216   | 5.748.028            | 5.731.570  | 5.721.633  |
| 228 | M104.0408 | 125 m3/h                                | 260       | 15           | 5,3      | 5       | 446                                             | kWh | 2x3/7+1x5/7              | 5.375.168                       | 984.889                      | 867.611                                         | 851.153   | 841.216   | 6.772.846            | 6.756.388  | 6.746.451  |
| 229 | M104.0409 | 160 m3/h                                | 260       | 15           | 5        | 5       | 553                                             | kWh | 3x3/7+1x5/7              | 5.643.909                       | 1.221.174                    | 1.123.114                                       | 1.101.810 | 1.088.947 | 7.445.513            | 7.424.209  | 7.411.346  |
|     | M104.0500 | Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:       |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 230 | M104.0501 | 35 m3/h                                 | 155       | 18           | 7,6      | 5       | 76                                              | kWh | 1x4/7                    | 18.917                          | 167.829                      | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 508.471              | 502.718    | 499.244    |
| 231 | M104.0502 | 45 m3/h                                 | 155       | 18           | 7,6      | 5       | 97                                              | kWh | 1x4/7                    | 23.618                          | 214.202                      | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 564.125              | 558.372    | 554.898    |
|     | M104.0600 | Máy nghiền sàng đá di động - năng suất: |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 232 | M104.0601 | 20 m3/h                                 | 260       | 18           | 8,6      | 5       | 315                                             | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 1.351.273                       | 695.606                      | 558.800                                         | 548.200   | 541.800   | 2.803.173            | 2.792.573  | 2.786.173  |
| 233 | M104.0602 | 25 m3/h                                 | 260       | 18           | 7,6      | 5       | 357                                             | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 1.766.194                       | 788.353                      | 558.800                                         | 548.200   | 541.800   | 3.303.553            | 3.292.953  | 3.286.553  |
| 234 | M104.0603 | 125 m3/h                                | 260       | 18           | 7,6      | 5       | 630                                             | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 5.964.816                       | 1.391.211                    | 558.800                                         | 548.200   | 541.800   | 8.557.192            | 8.546.592  | 8.540.192  |
|     | M104.0700 | Máy nghiền đá thô - năng suất:          |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 235 | M104.0701 | 14 m3/h                                 | 260       | 18           | 8,6      | 5       | 134                                             | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 214.626                         | 295.908                      | 558.800                                         | 548.200   | 541.800   | 1.100.702            | 1.090.102  | 1.083.702  |
| 236 | M104.0702 | 200 m3/h                                | 260       | 18           | 8,6      | 5       | 840                                             | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 1.831.774                       | 1.854.948                    | 558.800                                         | 548.200   | 541.800   | 4.513.243            | 4.502.643  | 4.496.243  |
|     | M104.0800 | Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:   |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 237 | M104.0801 | 25 t/h                                  | 190       | 15           | 5,7      | 5       | 210                                             | kWh | 1x4/7+1x5/7<br>+1x6/7    | 3.286.462                       | 463.737                      | 1.082.675                                       | 1.062.138 | 1.049.738 | 5.732.327            | 5.711.790  | 5.699.390  |
| 238 | M104.0802 | 50 t/h                                  | 190       | 15           | 5,7      | 5       | 300                                             | kWh | 1x4/7+1x5/7<br>+1x6/7    | 4.648.053                       | 662.482                      | 1.082.675                                       | 1.062.138 | 1.049.738 | 7.665.309            | 7.644.772  | 7.632.372  |
| 239 | M104.0803 | 60 t/h                                  | 190       | 15           | 5,7      | 5       | 324                                             | kWh | 2x4/7+1x5/7<br>+1x6/7    | 5.422.748                       | 715.480                      | 1.385.971                                       | 1.359.680 | 1.343.807 | 9.008.320            | 8.982.029  | 8.966.156  |
| 240 | M104.0804 | 80 t/h                                  | 190       | 15           | 5,5      | 5       | 384                                             | kWh | 2x4/7+2x5/7<br>+1x6/7    | 6.094.486                       | 847.976                      | 1.742.574                                       | 1.709.518 | 1.689.561 | 10.288.848           | 10.255.792 | 10.235.835 |
| 241 | M104.0805 | 120 t/h                                 | 190       | 15           | 5,5      | 5       | 714                                             | kWh | 2x4/7+2x5/7<br>+1x6/7    | 6.737.442                       | 1.576.706                    | 1.742.574                                       | 1.709.518 | 1.689.561 | 11.829.733           | 11.796.677 | 11.776.720 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                 | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |            |
|-----|-----------|------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|------------|------------|------------|
|     |           |                                                      |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |            |
|     | M105.0000 | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ                |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |            |
|     | M105.0100 | Máy phun nhựa đường - công suất:                     |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |            |
| 242 | M105.0101 | 190 cv                                               | 150       | 13           | 5,6      | 6       | 57                                              | lít diesel               | 1x1/4+1x3/4 lái xe              | 930.161                      | 991.084                                         | 568.271  | 557.492 | 550.983              | 3.004.205  | 2.993.426  | 2.986.917  |
|     | M105.0200 | Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:            |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |            |
| 243 | M105.0201 | 65 t/h                                               | 180       | 14           | 6,4      | 5       | 34                                              | lít diesel               | 1x3/7+1x5/7                     | 1.284.890                    | 591.173                                         | 612.107  | 600.495 | 593.485              | 2.916.467  | 2.904.855  | 2.897.845  |
| 244 | M105.0202 | 100 t/h                                              | 180       | 14           | 6,4      | 5       | 50                                              | lít diesel               | 1x3/7+1x5/7                     | 1.520.612                    | 869.372                                         | 612.107  | 600.495 | 593.485              | 3.508.962  | 3.497.350  | 3.490.340  |
| 245 | M105.0203 | 130 cv - 140 cv                                      | 180       | 14           | 3,8      | 5       | 63                                              | lít diesel               | 1x3/7+1x5/7                     | 2.991.351                    | 1.095.408                                       | 612.107  | 600.495 | 593.485              | 5.263.899  | 5.252.287  | 5.245.277  |
| 246 | M105.0301 | Máy rải Novachip 170 cv                              | 180       | 14           | 3,8      | 5       | 79                                              | lít diesel               | 1x3/7+1x5/7                     | 13.200.000                   | 1.373.607                                       | 612.107  | 600.495 | 593.485              | 17.679.047 | 17.667.435 | 17.660.425 |
| 247 | M105.0401 | Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h | 180       | 14           | 4,2      | 5       | 30                                              | lít diesel               | 1x3/7+1x5/7                     | 2.043.419                    | 521.623                                         | 612.107  | 600.495 | 593.485              | 3.608.537  | 3.596.925  | 3.589.915  |
| 248 | M105.0402 | Máy rải xi măng SW16TC (16m3)                        | 180       | 14           | 5,6      | 6       | 57                                              | lít diesel               | 1x3/7+1x5/7                     | 6.500.000                    | 991.084                                         | 612.107  | 600.495 | 593.485              | 10.342.080 | 10.330.468 | 10.323.458 |
|     | M105.0500 | Máy cào bóc                                          |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |            |
| 249 | M105.0501 | Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C                    | 220       | 16           | 5,8      | 5       | 92                                              | lít diesel               | 1x4/7+1x5/7                     | 3.128.588                    | 1.599.644                                       | 659.899  | 647.381 | 639.823              | 5.843.198  | 5.830.680  | 5.823.122  |
| 250 | M105.0502 | Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400                    | 180       | 16           | 5,8      | 5       | 340                                             | lít diesel               | 1x4/7+1x7/7                     | 24.432.515                   | 5.911.726                                       | 801.437  | 786.234 | 777.055              | 40.918.684 | 40.903.481 | 40.894.302 |
| 251 | M105.0503 | Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP             | 180       | 16           | 5,8      | 5       | 523                                             | lít diesel               | 1x4/7+1x7/7                     | 17.000.000                   | 9.093.626                                       | 801.437  | 786.234 | 777.055              | 33.695.063 | 33.679.860 | 33.670.681 |
| 252 | M105.0601 | Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A                         | 200       | 20           | 3,5      | 5       |                                                 |                          | 1x4/7                           | 57.211                       | -                                               | 303.296  | 297.543 | 294.069              | 379.101    | 373.348    | 369.874    |
| 253 | M105.0701 | Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo                       | 200       | 17           | 3,6      | 5       | 11                                              | lít diesel               | 1x4/7                           | 324.920                      | 191.262                                         | 303.296  | 297.543 | 294.069              | 882.837    | 877.084    | 873.610    |
| 254 | M105.0801 | Máy rót mastic                                       | 200       | 17           | 4,5      | 5       | 4                                               | lít xăng                 | 1x4/7                           | 34.166                       | 76.684                                          | 303.296  | 297.543 | 294.069              | 422.346    | 416.593    | 413.119    |
| 255 | M105.0901 | Thiết bị nấu nhựa 500 lít                            | 200       | 25           | 10       | 5       |                                                 |                          | 1x4/7                           | 45.516                       | -                                               | 303.296  | 297.543 | 294.069              | 388.639    | 382.886    | 379.412    |
| 256 | M105.1001 | Máy rải bê tông SP500                                | 200       | 14           | 4,2      | 5       | 73                                              | lít diesel               | 1x3/7+1x5/7                     | 7.369.287                    | 1.269.282                                       | 612.107  | 600.495 | 593.485              | 9.913.912  | 9.902.300  | 9.895.290  |
|     | M106.0000 | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ                         |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |            |
|     | M106.0100 | Ô tô vận tải thùng - trọng tải:                      |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |            |
| 257 | M106.0101 | 0,5 t                                                | 250       | 18           | 6,2      | 6       | 5                                               | lít xăng                 | 1x2/4 lái xe                    | 106.420                      | 95.855                                          | 279.400  | 274.100 | 270.900              | 496.148    | 490.848    | 487.648    |
| 258 | M106.0102 | 1,5 t                                                | 250       | 18           | 6,2      | 6       | 7                                               | lít xăng                 | 1x2/4 lái xe                    | 157.562                      | 134.196                                         | 279.400  | 274.100 | 270.900              | 592.586    | 587.286    | 584.086    |
| 259 | M106.0103 | 2 t                                                  | 250       | 18           | 6,2      | 6       | 12                                              | lít xăng                 | 1x2/4 lái xe                    | 183.212                      | 230.051                                         | 279.400  | 274.100 | 270.900              | 717.580    | 712.280    | 709.080    |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 260 | M106.0104        | 2,5 t                                                   | 250       | 17           | 6,2      | 6       | 13                                              | lít xăng   | 1x2/4 lái xe             | 218.983                         | 249.222                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 769.503              | 764.203   | 761.003   |
| 261 | M106.0105        | 5 t                                                     | 250       | 17           | 6,2      | 6       | 25                                              | lít diesel | 1x2/4 lái xe             | 317.869                         | 434.686                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 1.063.742            | 1.058.442 | 1.055.242 |
| 262 | M106.0106        | 7 t                                                     | 250       | 17           | 6,2      | 6       | 31                                              | lít diesel | 1x2/4 lái xe             | 427.131                         | 539.010                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 1.288.254            | 1.282.954 | 1.279.754 |
| 263 | M106.0107        | 10 t                                                    | 250       | 16           | 6,2      | 6       | 38                                              | lít diesel | 1x2/4 lái xe             | 560.241                         | 660.722                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 1.536.218            | 1.530.918 | 1.527.718 |
| 264 | M106.0108        | 12 t                                                    | 260       | 16           | 6,2      | 6       | 41                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 606.044                         | 712.885                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.664.407            | 1.658.118 | 1.654.322 |
| 265 | M106.0109        | 15 t                                                    | 260       | 16           | 6,2      | 6       | 46                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 739.497                         | 799.822                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.887.876            | 1.881.587 | 1.877.791 |
| 266 | M106.0110        | 20 t                                                    | 270       | 14           | 5,4      | 6       | 56                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 1.248.374                       | 973.696                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 2.414.854            | 2.408.565 | 2.404.769 |
| 267 | M106.0111        | 32 t                                                    | 270       | 14           | 5,4      | 6       | 62                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 1.976.364                       | 1.078.021                    | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 3.166.281            | 3.159.992 | 3.156.196 |
|     | <b>M106.0200</b> | <b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b>                          |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 268 | M106.0201        | 2,5 t                                                   | 260       | 17           | 7,5      | 6       | 19                                              | lít xăng   | 1x2/4 lái xe             | 248.104                         | 364.247                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 918.470              | 913.170   | 909.970   |
| 269 | M106.0202        | 5 t                                                     | 260       | 17           | 7,5      | 6       | 41                                              | lít diesel | 1x2/4 lái xe             | 437.559                         | 712.885                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 1.476.966            | 1.471.666 | 1.468.466 |
| 270 | M106.0203        | 7 t                                                     | 260       | 17           | 7,3      | 6       | 46                                              | lít diesel | 1x2/4 lái xe             | 616.643                         | 799.822                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 1.757.529            | 1.752.229 | 1.749.029 |
| 271 | M106.0204        | 10 t                                                    | 280       | 17           | 7,3      | 6       | 57                                              | lít diesel | 1x2/4 lái xe             | 704.070                         | 991.084                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 1.989.641            | 1.984.341 | 1.981.141 |
| 272 | M106.0205        | 12 t                                                    | 280       | 17           | 7,3      | 6       | 65                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 812.415                         | 1.130.183                    | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 2.291.499            | 2.285.210 | 2.281.414 |
| 273 | M106.0206        | 15 t                                                    | 300       | 16           | 6,8      | 6       | 73                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 1.035.410                       | 1.269.282                    | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 2.539.546            | 2.533.257 | 2.529.461 |
| 274 | M106.0207        | 20 t                                                    | 300       | 16           | 6,8      | 6       | 76                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 1.540.447                       | 1.321.445                    | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 3.049.609            | 3.043.320 | 3.039.524 |
| 275 | M106.0208        | 22 t                                                    | 300       | 14           | 6,8      | 6       | 77                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 1.802.194                       | 1.338.832                    | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 3.196.182            | 3.189.893 | 3.186.097 |
| 276 | M106.0209        | 25 t                                                    | 340       | 13           | 6,8      | 6       | 81                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 2.341.396                       | 1.408.382                    | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 3.427.056            | 3.420.767 | 3.416.971 |
| 277 | M106.0210        | 27 t                                                    | 340       | 13           | 6,6      | 6       | 86                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 2.505.849                       | 1.495.319                    | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 3.617.756            | 3.611.467 | 3.607.671 |
|     | <b>M106.0300</b> | <b>Ô tô đầu kéo - công suất:</b>                        |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 278 | M106.0301        | 150 cv                                                  | 200       | 13           | 4,9      | 6       | 30                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 448.050                         | 521.623                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.359.412            | 1.353.123 | 1.349.327 |
| 279 | M106.0302        | 200 cv                                                  | 200       | 13           | 4,9      | 6       | 40                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 618.750                         | 695.497                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.726.177            | 1.719.888 | 1.716.092 |
| 280 | M106.0303        | 255 cv                                                  | 200       | 12           | 4,4      | 6       | 51                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 878.300                         | 886.759                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 2.149.249            | 2.142.960 | 2.139.164 |
| 281 | M106.0304        | 272 cv                                                  | 260       | 11           | 4        | 6       | 56                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 1.079.950                       | 973.696                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 2.131.765            | 2.125.476 | 2.121.680 |
| 282 | M106.0305        | 360 cv                                                  | 260       | 11           | 3,8      | 6       | 68                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 1.136.368                       | 1.182.345                    | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 2.374.854            | 2.368.565 | 2.364.769 |
|     | <b>M106.0400</b> | <b>Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 283 | M106.0401        | 6 m3                                                    | 260       | 14           | 5,7      | 6       | 43                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 884.645                         | 747.659                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 2.142.733            | 2.131.954 | 2.125.445 |
| 284 | M106.0402        | 10,7 m3                                                 | 260       | 14           | 5,5      | 6       | 64                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 2.176.758                       | 1.112.796                    | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 3.698.754            | 3.687.975 | 3.681.466 |
| 285 | M106.0403        | 14,5 m3                                                 | 260       | 14           | 5,5      | 6       | 70                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 2.966.930                       | 1.217.120                    | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 4.535.507            | 4.524.728 | 4.518.219 |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                 | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                                      |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
|     | <b>M106.0500</b> | <b>Ô tô tưới nước - dung tích:</b>                   |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 286 | M106.0501        | 4 m <sup>3</sup>                                     | 260       | 13           | 4,8      | 6       | 20                                              | lít diesel | 1x2/4 lái xe             | 438.539                         | 347.749                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 1.006.654            | 1.001.354 | 998.154   |
| 287 | M106.0502        | 5 m <sup>3</sup>                                     | 260       | 12           | 4,4      | 6       | 23                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 497.469                         | 399.911                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.137.032            | 1.130.743 | 1.126.947 |
| 288 | M106.0503        | 6 m <sup>3</sup>                                     | 260       | 12           | 4,4      | 6       | 24                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 571.304                         | 417.298                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.214.622            | 1.208.333 | 1.204.537 |
| 289 | M106.0504        | 7 m <sup>3</sup>                                     | 260       | 11           | 4,1      | 6       | 26                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 688.248                         | 452.073                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.312.987            | 1.306.698 | 1.302.902 |
| 290 | M106.0505        | 9 m <sup>3</sup>                                     | 260       | 11           | 4,1      | 6       | 27                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 796.249                         | 469.461                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.413.452            | 1.407.163 | 1.403.367 |
| 291 | M106.0506        | 10 m <sup>3</sup>                                    | 260       | 11           | 4,1      | 6       | 30                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 866.135                         | 521.623                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.519.373            | 1.513.084 | 1.509.288 |
| 292 | M106.0507        | 16 m <sup>3</sup>                                    | 270       | 11           | 4,1      | 6       | 35                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 1.114.405                       | 608.560                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.765.537            | 1.759.248 | 1.755.452 |
|     | <b>M106.0600</b> | <b>Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:</b>       |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 293 | M106.0601        | 2 m <sup>3</sup>                                     | 260       | 13           | 5,2      | 6       | 19                                              | lít diesel | 1x2/4 lái xe             | 435.615                         | 330.361                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 993.437              | 988.137   | 984.937   |
| 294 | M106.0602        | 3 m <sup>3</sup>                                     | 260       | 13           | 5,2      | 6       | 27                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 642.388                         | 469.461                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.366.749            | 1.360.460 | 1.356.664 |
|     | <b>M106.0700</b> | <b>Ô tô bán tải - trọng tải:</b>                     |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 295 | M106.0701        | 1,5 t                                                | 250       | 16           | 4,5      | 6       | 18                                              | lít xăng   | 1x2/4 lái xe             | 359.717                         | 345.076                      | 279.400                                         | 274.100  | 270.900 | 982.754              | 977.454   | 974.254   |
|     | <b>M106.0800</b> | <b>Rơ mooc - trọng tải:</b>                          |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 296 | M106.0801        | 15 t                                                 | 240       | 13           | 3,7      | 6       |                                                 |            |                          | 160.855                         | -                            | -                                               | -        | -       | 143.429              | 143.429   | 143.429   |
| 297 | M106.0802        | 21 t                                                 | 240       | 13           | 3,7      | 6       |                                                 |            |                          | 186.651                         | -                            | -                                               | -        | -       | 166.430              | 166.430   | 166.430   |
| 298 | M106.0803        | 30 t                                                 | 240       | 13           | 3,1      | 6       |                                                 |            |                          | 251.560                         | -                            | -                                               | -        | -       | 218.019              | 218.019   | 218.019   |
| 299 | M106.0804        | 40 t                                                 | 240       | 13           | 3,1      | 6       |                                                 |            |                          | 297.117                         | -                            | -                                               | -        | -       | 257.501              | 257.501   | 257.501   |
| 300 | M106.0805        | 60 t                                                 | 240       | 13           | 3,1      | 6       |                                                 |            |                          | 333.817                         | -                            | -                                               | -        | -       | 289.308              | 289.308   | 289.308   |
| 301 | M106.0806        | 100 t                                                | 240       | 13           | 3,1      | 6       |                                                 |            |                          | 537.425                         | -                            | -                                               | -        | -       | 465.768              | 465.768   | 465.768   |
| 302 | M106.0807        | 125 t                                                | 240       | 13           | 3,1      | 6       |                                                 |            |                          | 601.973                         | -                            | -                                               | -        | -       | 521.710              | 521.710   | 521.710   |
|     | <b>M106.0900</b> | <b>Xe bồn chuyên dụng</b>                            |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 303 | M106.0901        | 30 t                                                 | 240       | 13           | 3,1      | 6       | 93                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 1.340.000                       | 1.617.031                    | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 3.109.856            | 3.103.567 | 3.099.771 |
| 304 | M106.0902        | Xe bồn 13-14m <sup>3</sup> (chở bitum, polymer)      | 180       | 14           | 5,6      | 6       | 35                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 3.243.150                       | 608.560                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 5.537.066            | 5.526.287 | 5.519.778 |
| 305 | M106.0903        | Ô tô cấp nhũ tương 5 m <sup>3</sup>                  | 180       | 12           | 4,4      | 6       | 23                                              | lít diesel | 1x3/4 lái xe             | 931.000                         | 399.911                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 1.827.914            | 1.821.625 | 1.817.829 |
|     | <b>M106.1000</b> | <b>Ô tô phun sơn</b>                                 |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 306 | M106.1001        | 19,7 cv                                              | 180       | 12           | 4,4      | 6       | 16 lít diesel + 5 lít xăng                      |            | 1x3/4 lái xe             | 4.895.800                       | 374.053                      | 331.492                                         | 325.203  | 321.407 | 6.471.709            | 6.465.420 | 6.461.624 |
|     | <b>M107.0000</b> | <b>MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ</b>                              |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
|     | <b>M107.0100</b> | <b>Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 307 | M107.0101        | D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)                      | 240       | 18           | 8,5      | 5       | 5                                               | kWh        | 1x3/7                    | 13.471                          | 11.041                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 284.226              | 279.379   | 276.453   |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                                               | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|------------|------------|
|     |                  |                                                                                    |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |
| 308 | M107.0102        | D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)                                | 240       | 18           | 8,5      | 5       |                                                 |            | 1x3/7                    | 26.484                          | -                            | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 290.264              | 285.417    | 282.491    |
| 309 | M107.0103        | D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)                                          | 240       | 18           | 6,5      | 5       |                                                 |            | 1x3/7                    | 126.804                         | -                            | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 401.857              | 397.010    | 394.084    |
| 310 | M107.0104        | Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)                                 | 240       | 18           | 8,5      | 5       |                                                 |            | 1x3/7                    | 6.134                           | -                            | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 263.555              | 258.708    | 255.782    |
|     | <b>M107.0200</b> | <b>Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 311 | M107.0201        | D75-95 mm                                                                          | 270       | 17           | 5,3      | 5       |                                                 |            | 1x3/7+1x4/7              | 1.101.564                       | -                            | 558.800                                         | 548.200  | 541.800 | 1.603.246            | 1.592.646  | 1.586.246  |
| 312 | M107.0202        | D105-110 mm                                                                        | 270       | 17           | 5,3      | 5       |                                                 |            | 1x3/7+1x4/7              | 1.376.725                       | -                            | 558.800                                         | 548.200  | 541.800 | 1.864.139            | 1.853.539  | 1.847.139  |
|     | <b>M107.0300</b> | <b>Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:</b>                   |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 313 | M107.0301        | D 45 mm (2 cần - 147 cv)                                                           | 285       | 13           | 3,9      | 6       | 84                                              | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 11.436.520                      | 1.460.544                    | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 10.929.659           | 10.914.456 | 10.905.277 |
| 314 | M107.0302        | D 45 mm (3 cần - 255 cv)                                                           | 285       | 13           | 3,9      | 6       | 138                                             | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 16.668.260                      | 2.399.465                    | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 15.833.689           | 15.818.486 | 15.809.307 |
|     | <b>M107.0400</b> | <b>Máy khoan néo - độ sâu khoan:</b>                                               |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 315 | M107.0401        | H 3,5 m (80 cv)                                                                    | 285       | 13           | 3,9      | 6       | 38                                              | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 12.651.359                      | 660.722                      | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 11.050.557           | 11.035.354 | 11.026.175 |
|     | <b>M107.0500</b> | <b>Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:</b>                                         |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 316 | M107.0501        | D 2,4 m (250 kW)                                                                   | 240       | 13           | 3,2      | 6       | 675                                             | kWh        | 1x4/7+1x7/7              | 41.605.242                      | 1.490.583                    | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 38.523.252           | 38.508.049 | 38.498.870 |
|     | <b>M107.0600</b> | <b>Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:</b>                                            |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 317 | M107.0601        | 9 kW                                                                               | 240       | 18           | 1,8      | 6       | 16                                              | kWh        | 1x4/7                    | 2.207.026                       | 35.332                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.545.654            | 2.539.901  | 2.536.427  |
|     | <b>M107.0700</b> | <b>Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:</b>                                     |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 318 | M107.0701        | YG 60                                                                              | 250       | 13           | 4,5      | 5       | 28                                              | lít diesel | 1x3/7+1x4/7              | 1.043.321                       | 486.848                      | 558.800                                         | 548.200  | 541.800 | 1.930.384            | 1.919.784  | 1.913.384  |
|     | <b>M107.0800</b> | <b>Máy khoan dẫn chuyên dụng</b>                                                   |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 319 | M107.0801        | HCR1200-EDII                                                                       | 285       | 13           | 5,2      | 5       | 332                                             | lít diesel | 1x4/7                    | 5.660.000                       | 5.772.627                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 10.425.186           | 10.419.433 | 10.415.959 |
| 320 | M107.0803        | Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)                                       | 180       | 10           | 5        | 5       | 20,4                                            | lít diesel | 1x4/7                    | 102.500                         | 354.704                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 766.194              | 760.441    | 756.967    |
|     | <b>M108.0000</b> | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC</b>                                                    |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
|     | <b>M108.0100</b> | <b>Máy phát điện lưu động - công suất:</b>                                         |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 321 | M108.0101        | 3,75 kVA                                                                           | 170       | 13           | 4,2      | 5       | 2                                               | lít diesel | 1x3/7                    | 8.369                           | 34.775                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 301.208              | 296.361    | 293.435    |
| 322 | M108.0102        | 6,25 kVA                                                                           | 170       | 13           | 4,2      | 5       | 5                                               | lít diesel | 1x3/7                    | 28.433                          | 86.937                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 379.571              | 374.724    | 371.798    |
| 323 | M108.0103        | 37,5 kVA                                                                           | 170       | 12           | 3,9      | 5       | 24                                              | lít diesel | 1x3/7                    | 117.173                         | 417.298                      | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 808.585              | 803.738    | 800.812    |
| 324 | M108.0104        | 62,5 kVA                                                                           | 170       | 12           | 3,9      | 5       | 36                                              | lít diesel | 1x3/7                    | 172.893                         | 625.947                      | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 1.081.803            | 1.076.956  | 1.074.030  |
| 325 | M108.0105        | 93,75 kVA                                                                          | 170       | 11           | 3,6      | 5       | 45                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 244.894                         | 782.434                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.352.232            | 1.346.479  | 1.343.005  |
| 326 | M108.0106        | 150 kVA                                                                            | 170       | 10           | 3,3      | 5       | 76                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 320.678                         | 1.321.445                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.951.078            | 1.945.325  | 1.941.851  |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                            | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|-------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                                 |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 327 | M108.0107        | 250 kVA                                         | 170       | 10           | 3,3      | 5       | 106 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 335.697                         | 1.843.068                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.487.985            | 2.482.232 | 2.478.758 |
|     | <b>M108.0200</b> | <b>Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:</b>   |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 328 | M108.0201        | 120 m3/h                                        | 180       | 11           | 5        | 5       | 14 lít xăng                                     | 1x4/7                    | 71.198                          | 268.393                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 650.402              | 644.649   | 641.175   |
| 329 | M108.0202        | 600 m3/h                                        | 180       | 10           | 4,6      | 5       | 46 lít xăng                                     | 1x4/7                    | 374.105                         | 881.861                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.571.732            | 1.565.979 | 1.562.505 |
|     | <b>M108.0300</b> | <b>Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:</b> |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 330 | M108.0301        | 120 m3/h                                        | 180       | 11           | 5,4      | 5       | 14 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 77.045                          | 243.424                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 633.610              | 627.857   | 624.383   |
| 331 | M108.0302        | 240 m3/h                                        | 180       | 11           | 5,4      | 5       | 28 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 156.842                         | 486.848                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 967.027              | 961.274   | 957.800   |
| 332 | M108.0303        | 360 m3/h                                        | 180       | 11           | 5,4      | 5       | 35 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 217.034                         | 608.560                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.156.622            | 1.150.869 | 1.147.395 |
| 333 | M108.0304        | 420 m3/h                                        | 180       | 11           | 5,4      | 5       | 38 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 281.811                         | 660.722                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.281.838            | 1.276.085 | 1.272.611 |
| 334 | M108.0305        | 540 m3/h                                        | 180       | 11           | 5,4      | 5       | 44 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 321.366                         | 765.047                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.430.772            | 1.425.019 | 1.421.545 |
| 335 | M108.0306        | 600 m3/h                                        | 180       | 10           | 5        | 5       | 47 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 410.793                         | 817.209                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.554.120            | 1.548.367 | 1.544.893 |
| 336 | M108.0307        | 660 m3/h                                        | 180       | 10           | 5        | 5       | 50 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 478.552                         | 869.372                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.677.806            | 1.672.053 | 1.668.579 |
| 337 | M108.0308        | 1200 m3/h                                       | 180       | 10           | 3,9      | 5       | 75 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 959.970                         | 1.304.057                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.561.990            | 2.556.237 | 2.552.763 |
| 338 | M108.0309        | 1260 m3/h                                       | 180       | 10           | 3,5      | 5       | 78 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.103.857                       | 1.356.220                    | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.732.710            | 2.726.957 | 2.723.483 |
|     | <b>M108.0400</b> | <b>Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:</b>   |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 339 | M108.0401        | 5 m3/h                                          | 180       | 12           | 5,2      | 5       | 2 kWh                                           | 1x3/7                    | 2.866                           | 4.417                        | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 263.456              | 258.609   | 255.683   |
| 340 | M108.0402        | 300 m3/h                                        | 180       | 11           | 3,8      | 5       | 86 kWh                                          | 1x3/7                    | 143.199                         | 189.911                      | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 594.183              | 589.336   | 586.410   |
| 341 | M108.0403        | 600 m3/h                                        | 180       | 11           | 3,4      | 5       | 125 kWh                                         | 1x4/7                    | 309.098                         | 276.034                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 893.580              | 887.827   | 884.353   |
|     | <b>M109.0000</b> | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY</b> |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
|     | <b>M109.0100</b> | <b>Sà lan - trọng tải:</b>                      |           |              |          |         |                                                 |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 342 | M109.0101        | 100 t                                           | 260       | 11           | 5,9      | 6       |                                                 |                          | 490.476                         | -                            | -                                               | -        | -       | 411.245              | 411.245   | 411.245   |
| 343 | M109.0102        | 200 t                                           | 290       | 11           | 5,9      | 6       |                                                 |                          | 721.153                         | -                            | -                                               | -        | -       | 542.108              | 542.108   | 542.108   |
| 344 | M109.0103        | 250 t                                           | 290       | 11           | 5,9      | 6       |                                                 |                          | 901.384                         | -                            | -                                               | -        | -       | 677.592              | 677.592   | 677.592   |
| 345 | M109.0104        | 400 t                                           | 290       | 11           | 5,5      | 6       |                                                 |                          | 1.207.730                       | -                            | -                                               | -        | -       | 891.221              | 891.221   | 891.221   |
| 346 | M109.0105        | 600 t                                           | 290       | 11           | 5,5      | 6       |                                                 |                          | 1.420.866                       | -                            | -                                               | -        | -       | 1.048.501            | 1.048.501 | 1.048.501 |
| 347 | M109.0106        | 800 t                                           | 290       | 11           | 5,2      | 6       |                                                 |                          | 2.012.922                       | -                            | -                                               | -        | -       | 1.464.574            | 1.464.574 | 1.464.574 |
| 348 | M109.0107        | 1000 t                                          | 290       | 11           | 5,2      | 6       |                                                 |                          | 2.368.110                       | -                            | -                                               | -        | -       | 1.723.004            | 1.723.004 | 1.723.004 |



| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy                           | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|----------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                                                    |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
|     | <b>M109.0200</b> | <b>Phao thép - trọng tải:</b>                |           |              |          |         |                                                 |            |                                                    |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 349 | M109.0201        | 60 t                                         | 230       | 11           | 5,9      | 6       |                                                 |            |                                                    | 121.530                         | -                            | -                                               | -         | -         | 115.189              | 115.189   | 115.189   |
| 350 | M109.0202        | 200 t                                        | 230       | 11           | 5,9      | 6       |                                                 |            |                                                    | 211.645                         | -                            | -                                               | -         | -         | 200.603              | 200.603   | 200.603   |
| 351 | M109.0203        | 250 t                                        | 230       | 11           | 5,9      | 6       |                                                 |            |                                                    | 222.193                         | -                            | -                                               | -         | -         | 210.600              | 210.600   | 210.600   |
| 352 | <b>M109.0301</b> | <b>Pông tông</b>                             | 230       | 13           | 5,2      | 6       |                                                 |            |                                                    | 343.952                         | -                            | -                                               | -         | -         | 342.457              | 342.457   | 342.457   |
|     | <b>M109.0400</b> | <b>Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                                                    |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 353 | M109.0401        | 5 t                                          | 230       | 11           | 5,2      | 6       | 44                                              | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2                                | 258.000                         | 765.047                      | 396.195                                         | 392.390   | 369.073   | 1.397.929            | 1.394.124 | 1.370.807 |
| 354 | M109.0402        | 40 t                                         | 230       | 11           | 5,2      | 6       | 131                                             | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2<br>+ 1 thủy thủ 3/4            | 887.000                         | 2.277.753                    | 778.602                                         | 763.523   | 724.905   | 3.870.081            | 3.855.002 | 3.816.384 |
|     | <b>M109.0500</b> | <b>Ca nô - công suất:</b>                    |           |              |          |         |                                                 |            |                                                    |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 355 | M109.0501        | 12 cv                                        | 260       | 12           | 6        | 6       | 3                                               | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2                                | 94.701                          | 52.162                       | 396.195                                         | 392.390   | 369.073   | 531.402              | 527.597   | 504.280   |
| 356 | M109.0502        | 23 cv                                        | 260       | 12           | 6        | 6       | 5                                               | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2                                | 103.988                         | 86.937                       | 396.195                                         | 392.390   | 369.073   | 574.321              | 570.516   | 547.199   |
| 357 | M109.0503        | 30 cv                                        | 260       | 12           | 5,4      | 6       | 6                                               | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2                                | 112.816                         | 104.325                      | 396.195                                         | 392.390   | 369.073   | 596.848              | 593.043   | 569.726   |
| 358 | M109.0504        | 54 cv                                        | 260       | 12           | 5,4      | 6       | 10                                              | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4               | 144.918                         | 173.874                      | 728.595                                         | 714.990   | 678.373   | 1.026.207            | 1.012.602 | 975.985   |
| 359 | M109.0505        | 75 cv                                        | 260       | 11           | 4,6      | 6       | 14                                              | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4               | 207.403                         | 243.424                      | 728.595                                         | 714.990   | 678.373   | 1.135.548            | 1.121.943 | 1.085.326 |
| 360 | M109.0506        | 90 cv                                        | 260       | 11           | 4,6      | 6       | 19                                              | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4               | 278.115                         | 330.361                      | 728.595                                         | 714.990   | 678.373   | 1.278.239            | 1.264.634 | 1.228.017 |
| 361 | M109.0507        | 150 cv                                       | 260       | 11           | 4,6      | 6       | 23                                              | lít diesel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 1 thủy thủ 2/4 | 364.360                         | 399.911                      | 1.075.585                                       | 1.058.097 | 1.004.587 | 1.762.780            | 1.745.292 | 1.691.782 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                                 | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy                                                                                                       | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|------------|------------|
|     |           |                                                                      |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |                                                                                                                                |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |
|     | M109.0700 | Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: |           |              |          |         |                                                 |                                                                                                                                |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 362 | M109.0701 | 75 cv                                                                | 260       | 9,5          | 5,2      | 6       | 68                                              | lít diesel<br>1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4)<br>+ 1 thợ điện 2/4<br>+ 2 thủy thủ 2/4                            | 258.000                         | 1.182.345                    | 2.108.202                                       | 2.053.923 | 1.962.105 | 3.486.528            | 3.432.249  | 3.340.431  |
| 363 | M109.0702 | 150 cv                                                               | 260       | 9,5          | 5        | 6       | 95                                              | lít diesel<br>1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4)<br>+ 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4) | 612.500                         | 1.651.806                    | 2.588.804                                       | 2.534.972 | 2.413.077 | 4.701.163            | 4.647.331  | 4.525.436  |
| 364 | M109.0703 | 250 cv                                                               | 260       | 9,5          | 5        | 6       | 148                                             | lít diesel<br>1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4)<br>+ 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4) | 787.238                         | 2.573.340                    | 2.588.804                                       | 2.534.972 | 2.413.077 | 5.754.086            | 5.700.254  | 5.578.359  |
| 365 | M109.0704 | 360 cv                                                               | 260       | 9,5          | 5        | 6       | 202                                             | lít diesel<br>1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4)<br>+ 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4) | 887.000                         | 3.512.261                    | 2.588.804                                       | 2.534.972 | 2.413.077 | 6.768.021            | 6.714.189  | 6.592.294  |
| 366 | M109.0705 | 600 cv                                                               | 260       | 9,5          | 4,2      | 6       | 315                                             | lít diesel<br>1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4)<br>+ 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 1.318.800                       | 5.477.040                    | 3.876.669                                       | 3.785.642 | 3.611.663 | 10.304.767           | 10.213.740 | 10.039.761 |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị              | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy                                                                                                                                                                                         | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |
|-----|------------------|-----------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|------------|------------|
|     |                  |                                   |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |
| 367 | M109.0706        | 1200 cv<br>(tàu kéo biển)         | 270       | 9,5          | 3,8      | 6       | 714                                             | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)                                                                                                  | 9.851.500                       | 12.414.625                   |                                                 | 3.787.784 | 3.618.661 |                      | 22.897.780 | 22.728.657 |
|     | <b>M109.0800</b> | <b>Tàu cuốc sông- công suất:</b>  |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 | -                            | -                                               | -         | -         | -                    | -          | -          |
| 368 | M109.0801        | 495 cv                            | 290       | 7            | 5,1      | 6       | 520                                             | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 11.237.300                      | 9.041.464                    | 6.198.139                                       | 6.072.306 | 5.789.491 | 21.981.983           | 21.856.150 | 21.573.335 |
|     | <b>M109.0900</b> | <b>Tàu cuốc biển - công suất:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 369 | M109.0901        | 2085 cv                           | 290       | 7            | 4,5      | 6       | 1751                                            | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 34.650.000                      | 30.445.390                   |                                                 | 6.085.159 | 5.831.478 |                      | 56.603.652 | 56.349.971 |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị        | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy                                                                                                                                                                                                                           | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |
|-----|------------------|-----------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|------------|------------|
|     |                  |                             |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |
|     | <b>M109.1000</b> | <b>Tàu hút - công suất:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |            |            |
| 370 | M109.1001        | 585 cv                      | 290       | 9            | 4,1      | 6       | 573                                             | lít diesel | 1 thuyền trưởng<br>2/2 + thuyền phó<br>2/2 + 1 máy<br>trưởng 2/2 + 1<br>máy II 2/2 + 1 kỹ<br>thuật viên cuốc I<br>2/2 + 1 kỹ thuật<br>viên cuốc II 2/2 +<br>2 thợ máy (1x3/4<br>+ 1x4/4) + 4 thủy<br>thủ (3x3/4 +<br>1x4/4)                        | 7.685.500                       | 9.962.997                    | 4.697.705                                       | 4.602.654 | 4.386.254 | 19.484.016           | 19.388.965 | 19.172.565 |
| 371 | M109.1002        | 1200 cv                     | 290       | 7            | 3,75     | 6       | 1008                                            | lít diesel | 1 thuyền trưởng<br>2/2 + thuyền phó<br>2/2 + 1 máy<br>trưởng 2/2 + 1<br>máy II 2/2 + 1<br>điện trưởng 2/2 +<br>1 kỹ thuật viên<br>cuốc I 2/2 + 1 kỹ<br>thuật viên cuốc II<br>2/2 + 6 thợ máy<br>(5x3/4 + 1x4/4)<br>+ 2 thủy thủ<br>(1x3/4 + 1x4/4) | 20.115.500                      | 17.526.529                   | 5.830.329                                       | 5.708.613 | 5.443.704 | 34.489.747           | 34.368.031 | 34.103.122 |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy                                                                                                                                                                                       | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |             |             |
|-----|------------------|------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|-------------|-------------|
|     |                  |                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III    | Vùng IV     |
| 372 | M109.1003        | 3958 cv ÷ 4170 cv                        | 290       | 7            | 2,4      | 6       | 3211                                            | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 101.976.100                     | 55.831.038                   | 7.330.763                                       | 7.178.265 | 6.846.941 | 114.853.134          | 114.700.636 | 114.369.312 |
|     | <b>M109.1100</b> | <b>Tàu hút bọng tự hành - công suất:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                |                                 | -                            | -                                               | -         | -         | -                    | -           | -           |
| 373 | M109.1101        | 1390 cv                                  | 290       | 7            | 6,5      | 6       | 1446                                            | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 11.388.400                      | 25.142.224                   | 5.065.515                                       | 4.966.347 | 4.732.041 | 37.590.564           | 37.491.396  | 37.257.090  |

| Stt  | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                                            | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy                                                                                                                                                                                         | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |             |             |
|------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|-------------|-------------|
|      |                  |                                                                                 |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III    | Vùng IV     |
| 374  | M109.1102        | 5945 cv                                                                         | 290       | 7            | 6        | 6       | 5232                                            | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 65.840.000                      | 90.971.034                   | 5.065.515                                       | 4.966.347 | 4.732.041 | 137.583.859          | 137.484.691 | 137.250.385 |
|      | <b>M109.1200</b> | <b>Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |             |             |
| 375  | M109.1201        | 17 m <sup>3</sup>                                                               | 290       | 9            | 5,5      | 6       | 2663                                            | lít diesel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)                     | 38.478.500                      | 46.302.726                   | 6.198.139                                       | 6.072.306 | 5.789.491 | 78.507.024           | 78.381.191  | 78.098.376  |
|      | <b>M109.1300</b> | <b>Máy xúc cạp - dung tích gầu:</b>                                             |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |             |             |
| 376  | M109.1301        | 1,25 m <sup>3</sup>                                                             | 250       | 10           | 5,2      | 6       | 70                                              | lít diesel | 1x5/7                                                                                                                                                                                                            | 1.699.696                       | 1.217.120                    | 356.603                                         | 349.838   | 345.754   | 2.947.077            | 2.940.312   | 2.936.228   |
| 376a | M109.1302        | 0,65 m <sup>3</sup>                                                             | 250       | 10           | 5,2      | 6       | 45,9                                            | lít diesel | 1x5/7                                                                                                                                                                                                            | 1.066.700                       | 798.083                      | 356.603                                         | 349.838   | 345.754   | 2.016.580            | 2.009.815   | 2.005.731   |
| 377  | <b>M109.1401</b> | <b>Trạm lặn</b>                                                                 | 170       | 25           | 7,5      | 8       |                                                 |            | 1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4                                                                                                                                                                                | 77.160                          | -                            | 1.140.000                                       | 1.099.200 | 1.059.200 | 1.312.475            | 1.271.675   | 1.231.675   |
|      | <b>M110.0000</b> | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM</b>                                       |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |             |             |
|      | <b>M110.0100</b> | <b>Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:</b>                           |           |              |          |         |                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |             |             |
| 378  | M110.0101        | 0,9 m <sup>3</sup>                                                              | 290       | 13           | 4,8      | 6       | 52                                              | lít diesel | 1x4/7                                                                                                                                                                                                            | 3.125.148                       | 904.146                      | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 3.632.126            | 3.626.373   | 3.622.899   |
| 379  | M110.0102        | 1,65 m <sup>3</sup>                                                             | 290       | 13           | 4,8      | 6       | 65                                              | lít diesel | 1x4/7                                                                                                                                                                                                            | 3.593.955                       | 1.130.183                    | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 4.221.892            | 4.216.139   | 4.212.665   |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |           |                                                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
|     | M110.0200 | Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:                                   |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 380 | M110.0201 | 3 m3/ph                                                                 | 290       | 12           | 5,3      | 6       | 248                                             | kWh        | 1x3/7                    | 975.792                         | 547.651                      | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 1.546.776            | 1.541.929 | 1.539.003 |
|     | M110.0300 | Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:                        |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 381 | M110.0301 | Tời ma nơ - 13 kW                                                       | 300       | 14           | 4,3      | 6       | 43                                              | kWh        | 1x4/7                    | 29.121                          | 94.956                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 421.840              | 416.087   | 412.613   |
| 382 | M110.0302 | Xe goòng 3 t                                                            | 300       | 14           | 4,3      | 6       |                                                 |            | 1x4/7                    | 30.956                          | -                            | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 326.926              | 321.173   | 317.699   |
| 383 | M110.0303 | Đầu kéo 30 t                                                            | 300       | 11           | 3,8      | 6       | 37                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 3.107.721                       | 643.335                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.987.368            | 2.981.615 | 2.978.141 |
| 384 | M110.0304 | Quang lật 360 t/h                                                       | 300       | 14           | 4,3      | 6       | 27                                              | kWh        | 1x4/7                    | 247.875                         | 59.623                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 552.130              | 546.377   | 542.903   |
|     | M110.0400 | Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:                              |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 385 | M110.0401 | 135 cv                                                                  | 270       | 12           | 3,1      | 6       | 45                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 781.918                         | 782.434                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.662.033            | 1.656.280 | 1.652.806 |
|     | M111.0000 | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM                      |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
|     | M111.0100 | Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:                                    |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 386 | M111.0101 | Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t                                        | 180       | 16           | 4,2      | 6       | 53                                              | lít diesel | 1x4/7+1x7/7              | 1.091.245                       | 921.534                      | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 3.214.339            | 3.199.136 | 3.189.957 |
| 387 | M111.0102 | Máy khoan ngang UDB- 4                                                  | 150       | 17           | 4,2      | 6       | 33                                              | lít xăng   | 1x4/7+1x7/7              | 464.335                         | 632.640                      | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 2.223.447            | 2.208.244 | 2.199.065 |
|     | M111.0200 | Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:                               |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 388 | M111.0201 | Máy khoan ngầm có định hướng                                            | 260       | 15           | 3,5      | 6       | 201                                             | kWh        | 1x4/7+1x7/7              | 5.938.103                       | 443.863                      | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 6.498.237            | 6.483.034 | 6.473.855 |
| 389 | M111.0202 | Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước) | 150       | 15           | 3,5      | 6       | 2                                               | kWh        | 1x4/7+1x6/7              | 1.755.761                       | 4.417                        | 726.072                                         | 712.299  | 703.984 | 3.422.656            | 3.408.883 | 3.400.568 |
|     | M112.0000 | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC                                           |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
|     | M112.0100 | Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:                                 |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 390 | M112.0101 | 1,1 kW                                                                  | 190       | 17           | 4,7      | 5       | 3                                               | kWh        |                          | 3.440                           | 6.625                        | -                                               | -        | -       | 11.459               | 11.459    | 11.459    |
| 391 | M112.0102 | 2 kW                                                                    | 190       | 17           | 4,7      | 5       | 5                                               | kWh        |                          | 3.898                           | 11.041                       | -                                               | -        | -       | 16.519               | 16.519    | 16.519    |
| 392 | M112.0103 | 2,8 kW                                                                  | 190       | 17           | 4,7      | 5       | 8                                               | kWh        |                          | 4.586                           | 17.666                       | -                                               | -        | -       | 24.111               | 24.111    | 24.111    |
| 393 | M112.0104 | 7 kW - 7,5 kW                                                           | 180       | 17           | 4,7      | 5       | 10                                              | kWh        |                          | 10.663                          | 22.083                       | -                                               | -        | -       | 37.900               | 37.900    | 37.900    |
| 394 | M112.0105 | 14 kW                                                                   | 180       | 16           | 4,5      | 5       | 34                                              | kWh        |                          | 17.198                          | 75.081                       | -                                               | -        | -       | 99.445               | 99.445    | 99.445    |
| 395 | M112.0106 | 20 kW                                                                   | 180       | 16           | 4,2      | 5       | 48                                              | kWh        |                          | 27.860                          | 105.997                      | -                                               | -        | -       | 145.001              | 145.001   | 145.001   |
|     | M112.0200 | Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:                               |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 396 | M112.0201 | 5 cv                                                                    | 150       | 20           | 5,4      | 5       | 2,7                                             | lít diesel |                          | 12.956                          | 46.946                       | -                                               | -        | -       | 73.203               | 73.203    | 73.203    |
| 397 | M112.0202 | 5,5 cv                                                                  | 150       | 20           | 5,4      | 5       | 3                                               | lít diesel |                          | 15.478                          | 52.162                       | -                                               | -        | -       | 83.531               | 83.531    | 83.531    |
| 398 | M112.0203 | 10 cv                                                                   | 150       | 20           | 5,4      | 5       | 5                                               | lít diesel |                          | 26.943                          | 86.937                       | -                                               | -        | -       | 141.541              | 141.541   | 141.541   |
| 399 | M112.0204 | 20 cv                                                                   | 150       | 18           | 4,7      | 5       | 10                                              | lít diesel |                          | 65.809                          | 173.874                      | -                                               | -        | -       | 287.504              | 287.504   | 287.504   |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                            | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|-------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                                 |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 400 | M112.0205        | 25 cv                                           | 150       | 17           | 4        | 5       | 11                                              | lít diesel |                          | 73.720                          | 191.262                      | -                                               | -        | -       | 310.688              | 310.688   | 310.688   |
| 401 | M112.0206        | 30 cv                                           | 150       | 17           | 4        | 5       | 15                                              | lít diesel |                          | 89.198                          | 260.811                      | -                                               | -        | -       | 405.312              | 405.312   | 405.312   |
| 402 | M112.0207        | 40 cv                                           | 150       | 17           | 4,4      | 5       | 20                                              | lít diesel |                          | 114.952                         | 347.749                      | -                                               | -        | -       | 537.037              | 537.037   | 537.037   |
| 403 | M112.0208        | 75 cv                                           | 150       | 16           | 3,8      | 5       | 36                                              | lít diesel |                          | 237.442                         | 625.947                      | -                                               | -        | -       | 993.191              | 993.191   | 993.191   |
| 404 | M112.0209        | 120 cv                                          | 150       | 16           | 3,8      | 5       | 53                                              | lít diesel |                          | 267.801                         | 921.534                      | -                                               | -        | -       | 1.335.733            | 1.335.733 | 1.335.733 |
|     | <b>M112.0300</b> | <b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b>  |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 405 | M112.0301        | 3 cv                                            | 150       | 20           | 5,8      | 5       | 1,6                                             | lít xăng   |                          | 9.860                           | 30.673                       | -                                               | -        | -       | 50.919               | 50.919    | 50.919    |
| 406 | M112.0302        | 6 cv                                            | 150       | 20           | 5,8      | 5       | 3                                               | lít xăng   |                          | 16.854                          | 57.513                       | -                                               | -        | -       | 92.120               | 92.120    | 92.120    |
| 407 | M112.0303        | 8 cv                                            | 150       | 20           | 5,8      | 5       | 4                                               | lít xăng   |                          | 22.013                          | 76.684                       | -                                               | -        | -       | 121.884              | 121.884   | 121.884   |
| 408 | <b>M112.0401</b> | <b>Máy bơm chân không 7,5kW</b>                 | 280       | 13           | 3,6      | 5       | 22                                              | kWh        |                          | 252.231                         | 48.582                       | -                                               | -        | -       | 231.449              | 231.449   | 231.449   |
| 409 | <b>M112.0402</b> | <b>Máy bơm xói 4MC (75 kW)</b>                  | 180       | 13           | 3,6      | 5       | 180                                             | kWh        | 1x3/7                    | 120.039                         | 397.489                      | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 788.370              | 783.523   | 780.597   |
| 410 | <b>M112.0501</b> | <b>Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)</b> | 180       | 13           | 2,2      | 5       | 111                                             | lít diesel | 1x3/7                    | 1.158.316                       | 1.930.005                    | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 3.401.741            | 3.396.894 | 3.393.968 |
|     | <b>M112.0600</b> | <b>Máy bơm vữa - năng suất:</b>                 |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 411 | M112.0601        | 6 m <sup>3</sup> /h                             | 150       | 18           | 6,6      | 5       | 19                                              | kWh        | 1x4/7                    | 103.415                         | 41.957                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 536.915              | 531.162   | 527.688   |
| 412 | M112.0602        | 9 m <sup>3</sup> /h                             | 150       | 18           | 6,6      | 5       | 34                                              | kWh        | 1x4/7                    | 129.899                         | 75.081                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 619.123              | 613.370   | 609.896   |
| 413 | M112.0603        | 32 - 50 m <sup>3</sup> /h                       | 150       | 18           | 6,1      | 5       | 72                                              | kWh        | 1x4/7                    | 170.830                         | 158.996                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 773.203              | 767.450   | 763.976   |
|     | <b>M112.0700</b> | <b>Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 414 | M112.0701        | 126 cv                                          | 200       | 12           | 3,8      | 5       | 54                                              | lít diesel | 1x5/7                    | 240.684                         | 938.921                      | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 1.531.394            | 1.524.629 | 1.520.545 |
| 415 | M112.0702        | 350 cv                                          | 200       | 12           | 3,5      | 5       | 127                                             | lít diesel | 1x5/7                    | 505.900                         | 2.208.204                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 3.053.001            | 3.046.236 | 3.042.152 |
| 416 | M112.0703        | 380 cv                                          | 200       | 12           | 3,3      | 5       | 136                                             | lít diesel | 1x5/7                    | 541.420                         | 2.364.690                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 3.238.349            | 3.231.584 | 3.227.500 |
| 417 | M112.0704        | 480 cv                                          | 200       | 12           | 3,1      | 5       | 168                                             | lít diesel | 1x5/7                    | 659.820                         | 2.921.088                    | 356.603                                         | 349.838  | 345.754 | 3.901.221            | 3.894.456 | 3.890.372 |
|     | <b>M112.0800</b> | <b>Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:</b>     |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 418 | M112.0801        | 50 m <sup>3</sup> /h                            | 260       | 13           | 5,4      | 6       | 53                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 2.508.786                       | 921.534                      | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 3.718.765            | 3.707.986 | 3.701.477 |
| 419 | M112.0802        | 60 m <sup>3</sup> /h                            | 260       | 13           | 5        | 6       | 60                                              | lít diesel | 1x1/4+1x3/4 lái xe       | 2.809.744                       | 1.043.246                    | 568.271                                         | 557.492  | 550.983 | 4.064.640            | 4.053.861 | 4.047.352 |



| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|-----------|------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |           |                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |     |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
|     | M112.0900 | Máy bơm bê tông - năng suất:             |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 420 | M112.0901 | 40 - 60 m3/h                             | 220       | 13           | 6,5      | 5       | 182                                             | kWh | 1x3/7+1x5/7              | 1.245.106                       | 401.905                      | 612.107                                         | 600.495  | 593.485 | 2.327.033            | 2.315.421 | 2.308.411 |
| 421 | M112.0902 | 60 - 90 m3/h                             | 220       | 13           | 6,5      | 5       | 248                                             | kWh | 1x4/7+1x5/7              | 1.711.849                       | 547.651                      | 659.899                                         | 647.381  | 639.823 | 3.012.773            | 3.000.255 | 2.992.697 |
|     | M112.1000 | Máy phun vẩy - năng suất:                |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 422 | M112.1001 | 9 m3/h (AL 285)                          | 200       | 13           | 4,9      | 6       | 54                                              | kWh | 1x4/7                    | 1.734.436                       | 119.247                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 2.382.456            | 2.376.703 | 2.373.229 |
| 423 | M112.1002 | 16 m3/h (AL 500)                         | 200       | 13           | 4,5      | 6       | 429                                             | kWh | 1x4/7                    | 6.737.447                       | 947.349                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 8.729.211            | 8.723.458 | 8.719.984 |
|     | M112.1100 | Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:    |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 424 | M112.1101 | 1,0 kW                                   | 150       | 25           | 8,8      | 4       | 5                                               | kWh | 1x3/7                    | 6.420                           | 11.041                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 282.723              | 277.876   | 274.950   |
|     | M112.1200 | Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:   |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 425 | M112.1201 | 1,0 kW                                   | 150       | 25           | 8,8      | 4       | 5                                               | kWh |                          | 5.045                           | 11.041                       | -                                               | -        | -       | 23.754               | 23.754    | 23.754    |
|     | M112.1300 | Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:    |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 426 | M112.1301 | 1,5 kW                                   | 150       | 20           | 8,8      | 4       | 7                                               | kWh | 1x3/7                    | 7.395                           | 15.458                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 287.132              | 282.285   | 279.359   |
| 427 | M112.1302 | 3,5 kW                                   | 150       | 20           | 6,5      | 4       | 16                                              | kWh | 1x3/7                    | 24.535                          | 35.332                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 340.724              | 335.877   | 332.951   |
|     | M112.1400 | Máy phun (chưa tính khí nén):            |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 428 | M112.1401 | Máy phun sơn 400 m2/h                    | 150       | 22           | 5,4      | 4       |                                                 |     | 1x3/7                    | 8.026                           | -                            | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 272.305              | 267.458   | 264.532   |
| 429 | M112.1402 | Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp            | 150       | 22           | 5,4      | 4       |                                                 |     | 1x3/7                    | 7.452                           | -                            | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 271.104              | 266.257   | 263.331   |
| 430 | M112.1403 | Máy phun cát                             | 200       | 22           | 4,2      | 4       |                                                 |     | 1x3/7                    | 16.510                          | -                            | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 280.434              | 275.587   | 272.661   |
| 431 | M112.1404 | Máy phun bi 235kW                        | 250       | 22           | 4,2      | 4       | 176                                             | kWh | 1x3/7+1x4/7              | 3.123.015                       | 388.656                      | 558.800                                         | 548.200  | 541.800 | 4.445.233            | 4.434.633 | 4.428.233 |
|     | M112.1500 | Máy khoan đứng - công suất:              |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 432 | M112.1501 | 2,5 kW                                   | 220       | 12,5         | 4,1      | 4       | 5                                               | kWh |                          | 42.900                          | 11.041                       | -                                               | -        | -       | 48.774               | 48.774    | 48.774    |
| 433 | M112.1502 | 4,5 kW                                   | 220       | 12,5         | 4,1      | 4       | 9                                               | kWh |                          | 57.200                          | 19.874                       | -                                               | -        | -       | 70.184               | 70.184    | 70.184    |
|     | M112.1600 | Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan: |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 434 | M112.1601 | 1,7 kW                                   | 130       | 30           | 8,4      | 4       | 3                                               | kWh |                          | 4.150                           | 6.625                        | -                                               | -        | -       | 20.160               | 20.160    | 20.160    |
|     | M112.1700 | Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:   |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 435 | M112.1701 | 0,62 kW                                  | 150       | 30           | 7,5      | 4       | 0,9                                             | kWh |                          | 4.800                           | 1.987                        | -                                               | -        | -       | 15.267               | 15.267    | 15.267    |
| 436 | M112.1702 | 0,75 kW                                  | 150       | 20           | 7,5      | 4       | 1,1                                             | kWh |                          | 6.250                           | 2.429                        | -                                               | -        | -       | 15.554               | 15.554    | 15.554    |
| 437 | M112.1703 | 0,85 kW                                  | 150       | 20           | 7,5      | 4       | 1,3                                             | kWh |                          | 6.750                           | 2.871                        | -                                               | -        | -       | 17.046               | 17.046    | 17.046    |
| 438 | M112.1704 | 1,00 kW                                  | 130       | 20           | 7,5      | 4       | 1,6                                             | kWh |                          | 8.400                           | 3.533                        | -                                               | -        | -       | 23.887               | 23.887    | 23.887    |
| 439 | M112.1705 | 1,50 kW                                  | 110       | 20           | 7,5      | 4       | 2,3                                             | kWh |                          | 10.400                          | 5.079                        | -                                               | -        | -       | 34.861               | 34.861    | 34.861    |
|     | M112.1800 | Máy luồn cáp - công suất:                |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 440 | M112.1801 | 15 kW                                    | 240       | 9            | 2,2      | 5       | 27                                              | kWh | 1x3/7                    | 94.900                          | 59.623                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 375.626              | 370.779   | 367.853   |
|     | M112.1900 | Máy cắt cáp - công suất:                 |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |            |            |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|------------|------------|
|     |           |                                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III   | Vùng IV    |
| 441 | M112.1901 | 10 kW                                                   | 230       | 13,3         | 3,5      | 4       | 13                                              | kWh        | 1x3/7                    | 23.400                          | 28.708                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 305.374              | 300.527    | 297.601    |
|     | M112.2000 | Máy cắt sắt cầm tay - công suất:                        |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 442 | M112.2001 | 1,7 kW                                                  | 130       | 30           | 7,5      | 4       | 3                                               | kWh        |                          | 7.750                           | 6.625                        | -                                               | -        | -       | 31.365               | 31.365     | 31.365     |
|     | M112.2100 | Máy cắt gạch đá - công suất:                            |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 443 | M112.2101 | 1,5 kW                                                  | 120       | 20           | 5,5      | 4       | 2,7                                             | kWh        |                          | 8.750                           | 5.962                        | -                                               | -        | -       | 27.472               | 27.472     | 27.472     |
| 444 | M112.2102 | 1,7 kW                                                  | 90        | 14           | 7        | 4       | 3                                               | kWh        |                          | 7.900                           | 6.625                        | -                                               | -        | -       | 28.569               | 28.569     | 28.569     |
|     | M112.2200 | Máy cắt bê tông - công suất:                            |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 445 | M112.2201 | 7,5 kW                                                  | 120       | 20           | 5,5      | 4       | 11                                              | kWh        | 1x3/7                    | 17.400                          | 24.291                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 322.570              | 317.723    | 314.797    |
| 446 | M112.2202 | 12 cv (MCD 218)                                         | 120       | 20           | 4,5      | 5       | 8                                               | lít xăng   | 1x3/7                    | 38.500                          | 153.367                      | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 497.100              | 492.253    | 489.327    |
| 447 | M112.2203 | Máy cắt vát 20,5 cv                                     | 120       | 20           | 4,5      | 5       | 34                                              | lít xăng   | 1x3/7                    | 325.000                         | 651.811                      | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 1.652.107            | 1.647.260  | 1.644.334  |
| 448 | M112.2204 | Máy cắt khe tạo nhám 55kW                               | 120       | 20           | 4,5      | 5       | 50                                              | lít diesel | 1x3/7                    | 4.776.400                       | 869.372                      | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 12.070.793           | 12.065.946 | 12.063.020 |
|     | M112.2300 | Máy cắt ống - công suất:                                |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 449 | M112.2301 | 5 kW                                                    | 240       | 14           | 4,5      | 4       | 9                                               | kWh        | 1x3/7                    | 28.200                          | 19.874                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 301.816              | 296.969    | 294.043    |
|     | M112.2400 | Máy cắt tôn - công suất:                                |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 450 | M112.2401 | 5 kW                                                    | 240       | 13           | 3,8      | 4       | 10                                              | kWh        | 1x3/7                    | 18.800                          | 22.083                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 293.880              | 289.033    | 286.107    |
| 451 | M112.2402 | 15 kW                                                   | 240       | 13           | 3,9      | 4       | 27                                              | kWh        | 1x3/7                    | 156.600                         | 59.623                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 443.017              | 438.170    | 435.244    |
|     | M112.2500 | Máy cắt đột - công suất:                                |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 452 | M112.2501 | 2,8 kW                                                  | 240       | 14           | 4,1      | 4       | 5                                               | kWh        | 1x3/7                    | 41.700                          | 11.041                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 302.511              | 297.664    | 294.738    |
|     | M112.2600 | Máy cắt uốn cốt thép - công suất:                       |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 453 | M112.2601 | 5 kW                                                    | 240       | 14           | 4,1      | 4       | 9                                               | kWh        | 1x3/7                    | 18.200                          | 19.874                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 292.137              | 287.290    | 284.364    |
|     | M112.2700 | Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:                         |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 454 | M112.2701 | 0,8 kW                                                  | 190       | 20,5         | 10,5     | 4       | 2                                               | kWh        |                          | 4.600                           | 4.417                        | -                                               | -        | -       | 12.891               | 12.891     | 12.891     |
| 455 | M112.2801 | Máy cắt thép Plasma                                     | 230       | 13           | 3,8      | 4       | 13                                              | kWh        | 1x3/7                    | 68.900                          | 28.708                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 342.627              | 337.780    | 334.854    |
|     | M112.2900 | Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 456 | M112.2901 | 1,5 m3/ph                                               | 120       | 30           | 6,6      | 5       |                                                 |            |                          | 5.400                           | -                            | -                                               | -        | -       | 18.720               | 18.720     | 18.720     |
| 457 | M112.2902 | 3,0 m3/ph                                               | 120       | 30           | 6,6      | 5       |                                                 |            |                          | 6.100                           | -                            | -                                               | -        | -       | 21.147               | 21.147     | 21.147     |
|     | M112.3000 | Máy uốn ống - công suất:                                |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 458 | M112.3001 | 2,0 kW - 2,8 kW                                         | 230       | 14           | 4,5      | 4       | 5                                               | kWh        | 1x3/7                    | 28.200                          | 11.041                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 294.132              | 289.285    | 286.359    |
|     | M112.3100 | Máy lốc tôn - công suất:                                |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |
| 459 | M112.3101 | 5 kW                                                    | 230       | 13           | 3,9      | 4       | 10                                              | kWh        | 1x3/7                    | 54.800                          | 22.083                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 324.286              | 319.439    | 316.513    |
| 460 | M112.3102 | Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)                    | 230       | 13           | 3,9      | 4       | 32                                              | kWh        | 1x3/7                    | 2.818.531                       | 70.665                       | 255.504                                         | 250.657  | 247.731 | 2.728.048            | 2.723.201  | 2.720.275  |
|     | M112.3200 | Máy cưa kim loại - công suất:                           |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |            |            |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                   | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |     | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |           |           | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|----------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                        |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |     |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III  | Vùng IV   | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 461 | M112.3201        | 1,7 kW                                 | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 4                                               | kWh |                          | 22.700                          | 8.833                        | -                                               | -         | -         | 30.645               | 30.645    | 30.645    |
| 462 | M112.3202        | 2,7 kW                                 | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 6                                               | kWh |                          | 27.300                          | 13.250                       | -                                               | -         | -         | 39.482               | 39.482    | 39.482    |
|     | <b>M112.3300</b> | <b>Máy tiện - công suất:</b>           |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 463 | M112.3301a       | 4,5 kW                                 | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 10                                              | kWh | 1x3/7                    | 40.500                          | 22.083                       | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 314.037              | 309.190   | 306.264   |
| 464 | M112.3301        | 10 kW                                  | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 19                                              | kWh | 1x3/7                    | 111.400                         | 41.957                       | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 397.721              | 392.874   | 389.948   |
|     | <b>M112.3400</b> | <b>Máy bào thép - công suất:</b>       |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 465 | M112.3401        | 7,5 kW                                 | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 16                                              | kWh | 1x3/7                    | 72.900                          | 35.332                       | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 356.446              | 351.599   | 348.673   |
|     | <b>M112.3500</b> | <b>Máy phay - công suất:</b>           |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 466 | M112.3501        | 7 kW                                   | 230       | 14           | 4,1      | 4       | 15                                              | kWh | 1x3/7                    | 89.100                          | 33.124                       | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 368.818              | 363.971   | 361.045   |
|     | <b>M112.3600</b> | <b>Máy ghép mí - công suất:</b>        |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 467 | M112.3601        | 1,1 kW                                 | 220       | 14           | 4,1      | 4       | 2                                               | kWh | 1x3/7                    | 6.100                           | 4.417                        | 255.504                                         | 250.657   | 247.731   | 266.049              | 261.202   | 258.276   |
|     | <b>M112.3700</b> | <b>Máy mài - công suất:</b>            |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 468 | M112.3701        | 1 kW                                   | 220       | 14           | 4,9      | 4       | 2                                               | kWh |                          | 3.500                           | 4.417                        | -                                               | -         | -         | 8.060                | 8.060     | 8.060     |
| 469 | M112.3702        | 1,7 kW                                 | 220       | 14           | 4,9      | 4       | 3                                               | kWh |                          | 7.400                           | 6.625                        | -                                               | -         | -         | 14.328               | 14.328    | 14.328    |
| 470 | M112.3703        | 2,7 kW                                 | 230       | 14           | 4,9      | 4       | 4                                               | kWh |                          | 11.200                          | 8.833                        | -                                               | -         | -         | 19.984               | 19.984    | 19.984    |
|     | <b>M112.3800</b> | <b>Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:</b> |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 471 | M112.3801        | 1,3 kW                                 | 180       | 30           | 10,5     | 4       | 3                                               | kWh |                          | 7.600                           | 6.625                        | -                                               | -         | -         | 25.414               | 25.414    | 25.414    |
|     | <b>M112.3900</b> | <b>Máy hàn một chiều - công suất:</b>  |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 472 | M112.3901        | 50 kW                                  | 200       | 24           | 4,5      | 5       | 105                                             | kWh | 1x4/7                    | 26.000                          | 231.869                      | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 578.715              | 572.962   | 569.488   |
|     | <b>M112.4000</b> | <b>Máy hàn xoay chiều - công suất:</b> |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 473 | M112.4001        | 7 kW                                   | 200       | 21           | 4,8      | 5       | 15                                              | kWh | 1x4/7                    | 4.300                           | 33.124                       | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 343.042              | 337.289   | 333.815   |
| 474 | M112.4002        | 14 kW - 15 kW                          | 200       | 21           | 4,8      | 5       | 29                                              | kWh | 1x4/7                    | 8.600                           | 64.040                       | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 380.580              | 374.827   | 371.353   |
| 475 | M112.4003        | 23 kW                                  | 200       | 21           | 4,8      | 5       | 48                                              | kWh | 1x4/7                    | 16.000                          | 105.997                      | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 433.933              | 428.180   | 424.706   |
|     | <b>M112.4100</b> | <b>Máy hàn hơi - công suất:</b>        |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 476 | M112.4101        | 1000 l/h                               | 160       | 21           | 4,8      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 3.400                           | -                            | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 309.841              | 304.088   | 300.614   |
| 477 | M112.4102        | 2000 l/h                               | 160       | 21           | 4,8      | 5       |                                                 |     | 1x4/7                    | 5.200                           | -                            | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 313.306              | 307.553   | 304.079   |
| 478 | <b>M112.4201</b> | <b>Máy hàn cắt dưới nước</b>           | 90        | 21           | 10       | 5       |                                                 |     | 2 thợ lặn (1/4 + 2/4)    | 106.900                         | -                            | 1.088.182                                       | 1.049.236 | 1.011.055 | 1.490.839            | 1.451.893 | 1.413.712 |
| 479 | <b>M112.4202</b> | <b>Máy hàn TIG</b>                     | 200       | 21           | 4,8      | 5       | 40                                              | kWh | 1x4/7                    | 41.528                          | 88.331                       | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 451.220              | 445.467   | 441.993   |
|     | <b>M112.4300</b> | <b>Máy hàn nối ống nhựa:</b>           |           |              |          |         |                                                 |     |                          |                                 |                              |                                                 |           |           |                      |           |           |
| 480 | M112.4301        | Máy hàn nhiệt cầm tay                  | 200       | 21           | 6,5      | 5       | 6                                               | kWh |                          | 1.532                           | 13.250                       | -                                               | -         | -         | 15.740               | 15.740    | 15.740    |
| 481 | M112.4302        | Máy gia nhiệt D315mm                   | 200       | 21           | 6,5      | 5       | 8                                               | kWh | 1x4/7                    | 50.000                          | 17.666                       | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 396.962              | 391.209   | 387.735   |
| 482 | M112.4303        | Máy gia nhiệt D630mm                   | 200       | 21           | 6,5      | 5       | 12                                              | kWh | 1x4/7                    | 122.727                         | 26.499                       | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 516.340              | 510.587   | 507.113   |
| 483 | M112.4304        | Máy gia nhiệt D1200mm                  | 200       | 21           | 6,5      | 5       | 18                                              | kWh | 1x4/7                    | 170.909                         | 39.749                       | 303.296                                         | 297.543   | 294.069   | 602.827              | 597.074   | 593.600   |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |            | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |            |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
|     | <b>M112.4400</b> | <b>Máy quạt gió - công suất:</b>                        |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 484 | M112.4401        | 2,5 kW                                                  | 160       | 19           | 1,7      | 5       | 16                                              | kWh        |                          | 3.600                           | 35.332                       | -                                               | -        | -       | 41.115               | 41.115    | 41.115    |
| 485 | M112.4402        | 4,5 kW                                                  | 160       | 19           | 1,7      | 5       | 29                                              | kWh        |                          | 7.900                           | 64.040                       | -                                               | -        | -       | 76.729               | 76.729    | 76.729    |
|     | <b>M112.4500</b> | <b>Máy khoan khoan đập cấp - công suất:</b>             |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 486 | M112.4501        | 40 kW                                                   | 200       | 14           | 6,4      | 5       | 144                                             | kWh        | 1x4/7                    | 630.000                         | 317.991                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.377.287            | 1.371.534 | 1.368.060 |
|     | <b>M112.4600</b> | <b>Máy khoan xoay - công suất:</b>                      |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 487 | M112.4601        | 54 cv                                                   | 230       | 14           | 6,5      | 5       | 19                                              | lít diesel | 1x4/7                    | 1.117.200                       | 330.361                      | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 1.804.288            | 1.798.535 | 1.795.061 |
| 488 | M112.4602        | 300 cv                                                  | 230       | 13           | 3,9      | 5       | 97                                              | lít diesel | 1x6/7                    | 7.036.900                       | 1.686.581                    | 422.776                                         | 414.757  | 409.914 | 8.411.972            | 8.403.953 | 8.399.110 |
|     | <b>M112.4700</b> | <b>Bộ kích chuyên dùng</b>                              |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 489 | M112.4701        | Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)                    | 200       | 18           | 4,5      | 5       | 65                                              | kWh        | 1x4/7+1x7/7              | 550.300                         | 143.538                      | 801.437                                         | 786.234  | 777.055 | 1.652.111            | 1.636.908 | 1.627.729 |
| 490 | M112.4702        | Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t             | 200       | 13           | 2,2      | 5       | 14                                              | kWh        | 1x4/7                    | 91.300                          | 30.916                       | 303.296                                         | 297.543  | 294.069 | 420.491              | 414.738   | 411.264   |
|     | <b>M112.4800</b> | <b>Một số máy và thiết bị chuyên dùng</b>               |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 491 | M112.4801        | Máy xiết bu lông                                        | 230       | 14           | 4,9      | 4       | 3                                               | kWh        |                          | 37.900                          | 6.625                        | -                                               | -        | -       | 42.053               | 42.053    | 42.053    |
| 492 | M112.4802        | Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP                        | 200       | 20           | 3,5      | 5       | 4                                               | lít xăng   |                          | 34.166                          | 76.684                       | -                                               | -        | -       | 121.954              | 121.954   | 121.954   |
| 493 | M112.4803        | Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)                        | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |            |                          | 93.480                          | -                            | -                                               | -        | -       | 74.359               | 74.359    | 74.359    |
| 494 | M112.4804        | Vôn mét điện từ                                         | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |            |                          | 3.400                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.754                | 2.754     | 2.754     |
| 495 | M112.4805        | Đồng hồ vạn năng                                        | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |            |                          | 1.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.215                | 1.215     | 1.215     |
|     | <b>CHƯƠNG II</b> | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM</b> |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
|     | <b>M201.0000</b> | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT</b>                         |           |              |          |         |                                                 |            |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 496 | M201.0001        | Bộ khoan tay                                            | 180       | 15           | 6        | 5       |                                                 |            |                          | 35.083                          | -                            | -                                               | -        | -       | 47.752               | 47.752    | 47.752    |
| 497 | M201.0002        | Máy khoan XY-1A                                         | 180       | 10           | 5        | 5       |                                                 |            |                          | 76.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 80.222               | 80.222    | 80.222    |
| 498 | M201.0003        | Máy khoan XY-3                                          | 180       | 10           | 5        | 5       |                                                 |            |                          | 210.909                         | -                            | -                                               | -        | -       | 222.626              | 222.626   | 222.626   |
| 499 | M201.0004        | Máy khoan GK-250                                        | 180       | 10           | 5        | 5       |                                                 |            |                          | 136.364                         | -                            | -                                               | -        | -       | 143.940              | 143.940   | 143.940   |
| 500 | M201.0005        | Bộ nén ngang GA                                         | 180       | 10           | 3        | 5       |                                                 |            |                          | 476.947                         | -                            | -                                               | -        | -       | 450.450              | 450.450   | 450.450   |
| 501 | M201.0006        | Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)                     | 180       | 20           | 6,6      | 5       |                                                 |            |                          | 6.363                           | -                            | -                                               | -        | -       | 11.171               | 11.171    | 11.171    |
| 502 | M201.0007        | Búa khoan tay P30                                       | 180       | 15           | 8,5      | 5       |                                                 |            |                          | 12.268                          | -                            | -                                               | -        | -       | 19.424               | 19.424    | 19.424    |
| 503 | M201.0008        | Thùng trực 0,5 m <sup>3</sup>                           | 150       | 20           | 8        | 5       |                                                 |            |                          | 3.096                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.811                | 6.811     | 6.811     |
| 504 | M201.0009        | Máy khoan F-60L                                         | 250       | 10           | 4        | 5       |                                                 |            |                          | 1.396.445                       | -                            | -                                               | -        | -       | 1.005.440            | 1.005.440 | 1.005.440 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                      | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |           |                                                           |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 505 | M201.0010 | Máy xuyên động RA-50                                      | 180       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 58.816                          | -                            | -                                               | -        | -       | 57.182               | 57.182    | 57.182    |
| 506 | M201.0011 | Máy xuyên tĩnh Gouda                                      | 180       | 10           | 2,8      | 5       |                                                 |  |                          | 495.291                         | -                            | -                                               | -        | -       | 462.272              | 462.272   | 462.272   |
| 507 | M201.0012 | Thiết bị đo ngẫu lực                                      | 180       | 10           | 3        | 5       |                                                 |  |                          | 340.513                         | -                            | -                                               | -        | -       | 321.596              | 321.596   | 321.596   |
| 508 | M201.0013 | Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT                                 | 180       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 10.777                          | -                            | -                                               | -        | -       | 11.076               | 11.076    | 11.076    |
| 509 | M201.0014 | Biến thế thấp sáng                                        | 150       | 18           | 4,5      | 5       |                                                 |  |                          | 3.325                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.096                | 6.096     | 6.096     |
| 510 | M201.0015 | Máy thăm dò địa vật lý UJ-18                              | 150       | 10           | 3,2      | 4       |                                                 |  |                          | 31.300                          | -                            | -                                               | -        | -       | 33.804               | 33.804    | 33.804    |
| 511 | M201.0016 | Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100                           | 150       | 10           | 3,2      | 4       |                                                 |  |                          | 38.752                          | -                            | -                                               | -        | -       | 41.852               | 41.852    | 41.852    |
| 512 | M201.0017 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)     | 150       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 97.797                          | -                            | -                                               | -        | -       | 99.101               | 99.101    | 99.101    |
| 513 | M201.0018 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12) | 150       | 10           | 2        | 4       |                                                 |  |                          | 292.130                         | -                            | -                                               | -        | -       | 292.130              | 292.130   | 292.130   |
| 514 | M201.0019 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24) | 150       | 10           | 2        | 4       |                                                 |  |                          | 343.379                         | -                            | -                                               | -        | -       | 343.379              | 343.379   | 343.379   |
| 515 | M201.0020 | Máy thủy bình điện tử                                     | 180       | 10           | 2,8      | 4       |                                                 |  |                          | 15.822                          | -                            | -                                               | -        | -       | 14.767               | 14.767    | 14.767    |
| 516 | M201.0021 | Máy toàn đạc điện tử                                      | 180       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 178.855                         | -                            | -                                               | -        | -       | 147.059              | 147.059   | 147.059   |
| 517 | M201.0022 | Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)                | 180       | 10           | 1,5      | 4       |                                                 |  |                          | 670.706                         | -                            | -                                               | -        | -       | 540.291              | 540.291   | 540.291   |
| 518 | M201.0023 | Ống nhòm                                                  | 180       | 10           | 2        | 4       |                                                 |  |                          | 1.147                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.020                | 1.020     | 1.020     |
| 519 | M201.0024 | Kính hiển vi                                              | 200       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 8.943                           | -                            | -                                               | -        | -       | 7.065                | 7.065     | 7.065     |
| 520 | M201.0025 | Kính hiển vi điện tử quét                                 | 200       | 10           | 1,2      | 4       |                                                 |  |                          | 3.221.684                       | -                            | -                                               | -        | -       | 2.287.396            | 2.287.396 | 2.287.396 |
| 521 | M201.0026 | Máy ảnh                                                   | 150       | 10           | 2        | 4       |                                                 |  |                          | 6.306                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.726                | 6.726     | 6.726     |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                              | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |           |                                                                   |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
|     | M202.0000 | MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG |           |              |          |         |                                                 |  |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 522 | M202.0001 | Cần Belkenman                                                     | 180       | 10           | 2,8      | 4       |                                                 |  |                          | 20.866                          | -                            | -                                               | -        | -       | 19.475               | 19.475    | 19.475    |
| 523 | M202.0002 | Thiết bị đếm phóng xạ                                             | 180       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 142.511                         | -                            | -                                               | -        | -       | 120.343              | 120.343   | 120.343   |
| 524 | M202.0003 | TRL Profile Beam                                                  | 180       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 399.443                         | -                            | -                                               | -        | -       | 328.431              | 328.431   | 328.431   |
| 525 | M202.0004 | Máy FWD                                                           | 180       | 10           | 1,4      | 4       |                                                 |  |                          | 2.056.833                       | -                            | -                                               | -        | -       | 1.645.466            | 1.645.466 | 1.645.466 |
| 526 | M202.0005 | Thiết bị đo phản ứng Romdas                                       | 180       | 10           | 3        | 4       |                                                 |  |                          | 92.408                          | -                            | -                                               | -        | -       | 82.140               | 82.140    | 82.140    |
| 527 | M202.0006 | Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)                                | 180       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 348.767                         | -                            | -                                               | -        | -       | 294.514              | 294.514   | 294.514   |
| 528 | M202.0007 | Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)                             | 180       | 10           | 1,4      | 4       |                                                 |  |                          | 1.371.222                       | -                            | -                                               | -        | -       | 1.096.978            | 1.096.978 | 1.096.978 |
| 529 | M202.0008 | Bộ thiết bị siêu âm                                               | 180       | 10           | 2        | 4       |                                                 |  |                          | 573.827                         | -                            | -                                               | -        | -       | 478.189              | 478.189   | 478.189   |
| 530 | M202.0009 | Cân điện tử                                                       | 200       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 8.255                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.521                | 6.521     | 6.521     |
| 531 | M202.0010 | Cân phân tích                                                     | 200       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 12.726                          | -                            | -                                               | -        | -       | 10.054               | 10.054    | 10.054    |
| 532 | M202.0011 | Cân bàn                                                           | 200       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 4.815                           | -                            | -                                               | -        | -       | 3.804                | 3.804     | 3.804     |
| 533 | M202.0012 | Cân thủy tĩnh                                                     | 200       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 5.618                           | -                            | -                                               | -        | -       | 4.438                | 4.438     | 4.438     |
| 534 | M202.0013 | Lò nung                                                           | 200       | 10           | 4        | 4       |                                                 |  |                          | 14.217                          | -                            | -                                               | -        | -       | 12.795               | 12.795    | 12.795    |
| 535 | M202.0014 | Tủ sấy                                                            | 200       | 10           | 4,5      | 4       |                                                 |  |                          | 12.268                          | -                            | -                                               | -        | -       | 11.348               | 11.348    | 11.348    |
| 536 | M202.0015 | Tủ hút khí độc                                                    | 200       | 10           | 4        | 4       |                                                 |  |                          | 12.268                          | -                            | -                                               | -        | -       | 11.041               | 11.041    | 11.041    |
| 537 | M202.0016 | Tủ lạnh                                                           | 250       | 10           | 4        | 4       |                                                 |  |                          | 7.796                           | -                            | -                                               | -        | -       | 5.613                | 5.613     | 5.613     |
| 538 | M202.0017 | Máy hút chân không                                                | 200       | 10           | 4,5      | 4       |                                                 |  |                          | 3.783                           | -                            | -                                               | -        | -       | 3.499                | 3.499     | 3.499     |
| 539 | M202.0018 | Máy hút ẩm OASIS-America                                          | 200       | 10           | 4        | 4       |                                                 |  |                          | 10.319                          | -                            | -                                               | -        | -       | 9.287                | 9.287     | 9.287     |
| 540 | M202.0019 | Bếp điện                                                          | 150       | 30           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 803                             | -                            | -                                               | -        | -       | 2.168                | 2.168     | 2.168     |
| 541 | M202.0020 | Bếp gas                                                           | 150       | 30           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.032                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.786                | 2.786     | 2.786     |
| 542 | M202.0021 | Máy chưng cất nước                                                | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 7.567                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.621                | 6.621     | 6.621     |
| 543 | M202.0022 | Máy trộn đất                                                      | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 6.306                           | -                            | -                                               | -        | -       | 5.518                | 5.518     | 5.518     |
| 544 | M202.0023 | Máy trộn xi măng, dung tích 5lít                                  | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 19.949                          | -                            | -                                               | -        | -       | 17.455               | 17.455    | 17.455    |
| 545 | M202.0024 | Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)                      | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 16.968                          | -                            | -                                               | -        | -       | 14.847               | 14.847    | 14.847    |
| 546 | M202.0025 | Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)                                     | 200       | 10           | 4,5      | 4       |                                                 |  |                          | 6.306                           | -                            | -                                               | -        | -       | 5.833                | 5.833     | 5.833     |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |          |         |
|-----|-----------|------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------|---------|
|     |           |                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III | Vùng IV |
| 547 | M202.0026 | Máy cắt đất                              | 200       | 10           | 3        | 4       |                                                 |  |                          | 2.637                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.241                | 2.241    | 2.241   |
| 548 | M202.0027 | Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm               | 200       | 10           | 3        | 4       |                                                 |  |                          | 17.198                          | -                            | -                                               | -        | -       | 14.618               | 14.618   | 14.618  |
| 549 | M202.0028 | Máy cắt ứng biến                         | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 163.950                         | -                            | -                                               | -        | -       | 124.602              | 124.602  | 124.602 |
| 550 | M202.0029 | Máy nén 3 trục                           | 200       | 10           | 1,6      | 4       |                                                 |  |                          | 779.854                         | -                            | -                                               | -        | -       | 569.293              | 569.293  | 569.293 |
| 551 | M202.0030 | Máy ép litvinốp                          | 200       | 10           | 3        | 4       |                                                 |  |                          | 17.886                          | -                            | -                                               | -        | -       | 15.203               | 15.203   | 15.203  |
| 552 | M202.0031 | Kích tháo mẫu                            | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 7.796                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.315                | 6.315    | 6.315   |
| 553 | M202.0032 | Máy ép mẫu đá, bê tông                   | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 166.931                         | -                            | -                                               | -        | -       | 126.868              | 126.868  | 126.868 |
| 554 | M202.0033 | Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá) | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 72.574                          | -                            | -                                               | -        | -       | 59.874               | 59.874   | 59.874  |
| 555 | M202.0034 | Máy khoan mẫu đá                         | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 67.071                          | -                            | -                                               | -        | -       | 55.334               | 55.334   | 55.334  |
| 556 | M202.0035 | Máy mài thử độ mài mòn                   | 200       | 10           | 4,2      | 4       |                                                 |  |                          | 10.319                          | -                            | -                                               | -        | -       | 9.390                | 9.390    | 9.390   |
| 557 | M202.0036 | Máy nén một trục                         | 200       | 10           | 3        | 4       |                                                 |  |                          | 17.886                          | -                            | -                                               | -        | -       | 15.203               | 15.203   | 15.203  |
| 558 | M202.0037 | Máy nén Marshall                         | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 264.728                         | -                            | -                                               | -        | -       | 201.193              | 201.193  | 201.193 |
| 559 | M202.0038 | Máy CBR                                  | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 78.994                          | -                            | -                                               | -        | -       | 61.220               | 61.220   | 61.220  |
| 560 | M202.0039 | Máy thí nghiệm thủy lực quay tay         | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 8.369                           | -                            | -                                               | -        | -       | 7.323                | 7.323    | 7.323   |
| 561 | M202.0040 | Máy nén 4 t (quay tay)                   | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 7.796                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.822                | 6.822    | 6.822   |
| 562 | M202.0041 | Máy nén thủy lực 10 t                    | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 21.440                          | -                            | -                                               | -        | -       | 18.760               | 18.760   | 18.760  |
| 563 | M202.0042 | Máy nén thủy lực 50 t                    | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 35.656                          | -                            | -                                               | -        | -       | 29.416               | 29.416   | 29.416  |
| 564 | M202.0043 | Máy nén thủy lực 125 t                   | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 47.695                          | -                            | -                                               | -        | -       | 39.348               | 39.348   | 39.348  |
| 565 | M202.0044 | Máy nén thủy lực 200 t                   | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 62.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 51.150               | 51.150   | 51.150  |
| 566 | M202.0045 | Máy kéo nén thủy lực 100 t               | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 52.166                          | -                            | -                                               | -        | -       | 43.037               | 43.037   | 43.037  |
| 567 | M202.0046 | Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t            | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 28.892                          | -                            | -                                               | -        | -       | 25.281               | 25.281   | 25.281  |
| 568 | M202.0047 | Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t           | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 241.340                         | -                            | -                                               | -        | -       | 183.418              | 183.418  | 183.418 |
| 569 | M202.0048 | Máy gia tải - 20 t                       | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 37.261                          | -                            | -                                               | -        | -       | 30.740               | 30.740   | 30.740  |
| 570 | M202.0049 | Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)      | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 6.306                           | -                            | -                                               | -        | -       | 5.518                | 5.518    | 5.518   |
| 571 | M202.0050 | Máy xác định hệ số thấm                  | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 86.447                          | -                            | -                                               | -        | -       | 66.996               | 66.996   | 66.996  |
| 572 | M202.0051 | Máy đo PH                                | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 9.287                           | -                            | -                                               | -        | -       | 8.126                | 8.126    | 8.126   |
| 573 | M202.0052 | Máy đo âm thanh                          | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 8.369                           | -                            | -                                               | -        | -       | 7.323                | 7.323    | 7.323   |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                     | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |          |         |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------|---------|
|     |           |                                                          |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III | Vùng IV |
| 574 | M202.0053 | Máy đo chiều dày màng sơn                                | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 107.772                         | -                            | -                                               | -        | -       | 83.523               | 83.523   | 83.523  |
| 575 | M202.0054 | Máy đo điện thể thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 92.408                          | -                            | -                                               | -        | -       | 71.616               | 71.616   | 71.616  |
| 576 | M202.0055 | Máy đo vết nứt                                           | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 16.280                          | -                            | -                                               | -        | -       | 14.245               | 14.245   | 14.245  |
| 577 | M202.0056 | Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông              | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 134.027                         | -                            | -                                               | -        | -       | 101.861              | 101.861  | 101.861 |
| 578 | M202.0057 | Máy đo độ thấm của I-on Clo                              | 200       | 10           | 2        | 4       |                                                 |  |                          | 193.874                         | -                            | -                                               | -        | -       | 145.406              | 145.406  | 145.406 |
| 579 | M202.0058 | Dụng cụ đo độ cháy của than                              | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 12.038                          | -                            | -                                               | -        | -       | 10.533               | 10.533   | 10.533  |
| 580 | M202.0059 | Máy đo gia tốc                                           | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 98.370                          | -                            | -                                               | -        | -       | 76.237               | 76.237   | 76.237  |
| 581 | M202.0060 | Máy ghi nhiệt ổn định                                    | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 16.854                          | -                            | -                                               | -        | -       | 14.747               | 14.747   | 14.747  |
| 582 | M202.0061 | Máy đo chuyển vị                                         | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 60.765                          | -                            | -                                               | -        | -       | 47.093               | 47.093   | 47.093  |
| 583 | M202.0062 | Máy xác định mô đun                                      | 200       | 10           | 3        | 4       |                                                 |  |                          | 31.300                          | -                            | -                                               | -        | -       | 25.040               | 25.040   | 25.040  |
| 584 | M202.0063 | Máy so màu ngọn lửa                                      | 200       | 10           | 3        | 4       |                                                 |  |                          | 41.733                          | -                            | -                                               | -        | -       | 33.386               | 33.386   | 33.386  |
| 585 | M202.0064 | Máy so màu quang điện                                    | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 107.313                         | -                            | -                                               | -        | -       | 83.168               | 83.168   | 83.168  |
| 586 | M202.0065 | Máy đo độ dẫn dài Bitum                                  | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 62.599                          | -                            | -                                               | -        | -       | 48.514               | 48.514   | 48.514  |
| 587 | M202.0066 | Máy chiết nhựa (Xóc lét)                                 | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 8.828                           | -                            | -                                               | -        | -       | 7.725                | 7.725    | 7.725   |
| 588 | M202.0067 | Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở                      | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 14.561                          | -                            | -                                               | -        | -       | 12.741               | 12.741   | 12.741  |
| 589 | M202.0068 | Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP                 | 180       | 10           | 1,4      | 5       |                                                 |  |                          | 1.376                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.254                | 1.254    | 1.254   |
| 590 | M202.0069 | Thiết bị thử tỷ diện                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 15.822                          | -                            | -                                               | -        | -       | 13.844               | 13.844   | 13.844  |
| 591 | M202.0070 | Bàn dẫn                                                  | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 26.828                          | -                            | -                                               | -        | -       | 23.475               | 23.475   | 23.475  |
| 592 | M202.0071 | Bàn rung                                                 | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 9.745                           | -                            | -                                               | -        | -       | 8.527                | 8.527    | 8.527   |
| 593 | M202.0072 | Máy khuấy bằng từ                                        | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 15.249                          | -                            | -                                               | -        | -       | 13.343               | 13.343   | 13.343  |
| 594 | M202.0073 | Máy khuấy cầm tay NAG-2                                  | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 9.057                           | -                            | -                                               | -        | -       | 7.925                | 7.925    | 7.925   |
| 595 | M202.0074 | Máy nghiền bi sứ LE1                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 8.369                           | -                            | -                                               | -        | -       | 7.323                | 7.323    | 7.323   |
| 596 | M202.0075 | Máy phân tích hạt LAZER                                  | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 82.778                          | -                            | -                                               | -        | -       | 64.153               | 64.153   | 64.153  |
| 597 | M202.0076 | Máy phân tích vi nhiệt                                   | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 67.071                          | -                            | -                                               | -        | -       | 51.980               | 51.980   | 51.980  |
| 598 | M202.0077 | Tenxômét                                                 | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 7.911                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.922                | 6.922    | 6.922   |
| 599 | M202.0078 | Máy đo độ giãn nở bê tông                                | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 83.466                          | -                            | -                                               | -        | -       | 64.686               | 64.686   | 64.686  |
| 600 | M202.0079 | Máy đo hệ số dẫn nhiệt                                   | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 7.452                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.521                | 6.521    | 6.521   |



| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                                                         | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |           |                                                                                              |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 601 | M202.0080 | Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)                             | 200       | 10           | 1,2      | 4       |                                                 |  |                          | 2.364.900                       | -                            | -                                               | -        | -       | 1.679.079            | 1.679.079 | 1.679.079 |
| 602 | M202.0081 | Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa                                                                 | 120       | 30           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.147                           | -                            | -                                               | -        | -       | 3.871                | 3.871     | 3.871     |
| 603 | M202.0082 | Côn thử độ sụt                                                                               | 120       | 30           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 909                             | -                            | -                                               | -        | -       | 3.068                | 3.068     | 3.068     |
| 604 | M202.0083 | Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bị sắt)                 | 120       | 30           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.147                           | -                            | -                                               | -        | -       | 3.871                | 3.871     | 3.871     |
| 605 | M202.0084 | Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết                                                       | 120       | 30           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 803                             | -                            | -                                               | -        | -       | 2.710                | 2.710     | 2.710     |
| 606 | M202.0085 | Chén bạch kim                                                                                | 200       | 10           | 1,2      | 4       |                                                 |  |                          | 25.223                          | -                            | -                                               | -        | -       | 19.169               | 19.169    | 19.169    |
| 607 | M202.0086 | Kẹp niken                                                                                    | 200       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 9.057                           | -                            | -                                               | -        | -       | 7.155                | 7.155     | 7.155     |
| 608 | M202.0087 | Máy siêu âm đo chiều dày kim loại                                                            | 200       | 10           | 3        | 4       |                                                 |  |                          | 42.306                          | -                            | -                                               | -        | -       | 33.845               | 33.845    | 33.845    |
| 609 | M202.0088 | Máy dò vị trí cốt thép                                                                       | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 67.071                          | -                            | -                                               | -        | -       | 51.980               | 51.980    | 51.980    |
| 610 | M202.0089 | Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn                                                      | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 153.517                         | -                            | -                                               | -        | -       | 116.673              | 116.673   | 116.673   |
| 611 | M202.0090 | Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 64.204                          | -                            | -                                               | -        | -       | 49.758               | 49.758    | 49.758    |
| 612 | M202.0091 | Súng bi                                                                                      | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 8.599                           | -                            | -                                               | -        | -       | 7.524                | 7.524     | 7.524     |
| 613 | M202.0092 | Thiết bị hấp mẫu xi măng                                                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.200                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.050                | 1.050     | 1.050     |
| 614 | M202.0093 | Bình hút ẩm                                                                                  | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 500                             | -                            | -                                               | -        | -       | 438                  | 438       | 438       |
| 615 | M202.0094 | Bộ dụng cụ xác định thẩm nước                                                                | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 22.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 19.250               | 19.250    | 19.250    |
| 616 | M202.0095 | Bơm thủy lực ZB4-500                                                                         | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 16.360                          | -                            | -                                               | -        | -       | 14.315               | 14.315    | 14.315    |
| 617 | M202.0096 | Đồng hồ đo áp lực                                                                            | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 200                             | -                            | -                                               | -        | -       | 162                  | 162       | 162       |
| 618 | M202.0097 | Đồng hồ đo biến dạng                                                                         | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 1.200                           | -                            | -                                               | -        | -       | 972                  | 972       | 972       |
| 619 | M202.0098 | Đồng hồ đo nước                                                                              | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 2.800                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.268                | 2.268     | 2.268     |
| 620 | M202.0099 | Đồng hồ đo lún                                                                               | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 1.800                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.458                | 1.458     | 1.458     |
| 621 | M202.0100 | Đồng hồ Shore A                                                                              | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 1.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.215                | 1.215     | 1.215     |
| 622 | M202.0101 | Dụng cụ đo độ bền va đập                                                                     | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.200                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.230                | 1.230     | 1.230     |
| 623 | M202.0102 | Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm                                                                  | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 5.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 5.125                | 5.125     | 5.125     |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                  | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |          |         |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------|---------|
|     |           |                                                       |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III | Vùng IV |
| 624 | M202.0103 | Dụng cụ phá vỡ mẫu kính                               | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 2.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.563                | 2.563    | 2.563   |
| 625 | M202.0104 | Dụng cụ thử thấm mực                                  | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 500                             | -                            | -                                               | -        | -       | 513                  | 513      | 513     |
| 626 | M202.0105 | Dụng cụ Vica                                          | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.900                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.948                | 1.948    | 1.948   |
| 627 | M202.0106 | Dụng cụ xác định độ bền va đập                        | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 90.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 87.750               | 87.750   | 87.750  |
| 628 | M202.0107 | Dụng cụ xác định độ bền va uốn                        | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 80.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 78.000               | 78.000   | 78.000  |
| 629 | M202.0108 | Khuôn Capping mẫu                                     | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.538                | 1.538    | 1.538   |
| 630 | M202.0109 | Khuôn dập mẫu                                         | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 440                             | -                            | -                                               | -        | -       | 451                  | 451      | 451     |
| 631 | M202.0110 | Kích kéo thủy lực 60 t                                | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 20.455                          | -                            | -                                               | -        | -       | 16.569               | 16.569   | 16.569  |
| 632 | M202.0111 | Kích thủy lực 800 t                                   | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 124.150                         | -                            | -                                               | -        | -       | 94.354               | 94.354   | 94.354  |
| 633 | M202.0112 | Kính phóng đại đo lường                               | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 3.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.888                | 2.888    | 2.888   |
| 634 | M202.0113 | Kính lúp                                              | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 200                             | -                            | -                                               | -        | -       | 165                  | 165      | 165     |
| 635 | M202.0114 | Máy bộ đàm                                            | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 350                             | -                            | -                                               | -        | -       | 289                  | 289      | 289     |
| 636 | M202.0115 | Máy cắt quay tay                                      | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.200                           | -                            | -                                               | -        | -       | 990                  | 990      | 990     |
| 637 | M202.0116 | Máy cắt, mài mẫu vật liệu                             | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 18.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 14.850               | 14.850   | 14.850  |
| 638 | M202.0117 | Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều) | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 281.375                         | -                            | -                                               | -        | -       | 218.066              | 218.066  | 218.066 |
| 639 | M202.0118 | Máy đo độ bóng                                        | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 6.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 5.363                | 5.363    | 5.363   |
| 640 | M202.0119 | Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự                    | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 15.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 12.375               | 12.375   | 12.375  |
| 641 | M202.0120 | Thiết bị đo độ dẫn nước                               | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 2.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.188                | 2.188    | 2.188   |
| 642 | M202.0121 | Thiết bị đo độ dày                                    | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.313                | 1.313    | 1.313   |
| 643 | M202.0122 | Máy đo độ giãn nở nhiệt dài                           | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 2.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.188                | 2.188    | 2.188   |
| 644 | M202.0123 | Máy dò khuyết tật                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 3.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 3.063                | 3.063    | 3.063   |
| 645 | M202.0124 | Máy đo kích thước                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 2.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.188                | 2.188    | 2.188   |
| 646 | M202.0125 | Máy đo thời gian khô màng sơn                         | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 3.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.625                | 2.625    | 2.625   |
| 647 | M202.0126 | Máy đo ứng suất bề mặt                                | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 5.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 4.375                | 4.375    | 4.375   |
| 648 | M202.0127 | Máy đo ứng suất điện từ                               | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 5.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 4.375                | 4.375    | 4.375   |
| 649 | M202.0128 | Máy Hveem                                             | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 15.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 12.375               | 12.375   | 12.375  |
| 650 | M202.0129 | Máy kéo vải địa kỹ thuật                              | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 220.000                         | -                            | -                                               | -        | -       | 170.500              | 170.500  | 170.500 |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                    | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |          |         |
|-----|-----------|-----------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------|---------|
|     |           |                                         |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III | Vùng IV |
| 651 | M202.0130 | Máy kéo, nén WDW-100                    | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 220.000                         | -                            | -                                               | -        | -       | 170.500              | 170.500  | 170.500 |
| 652 | M202.0131 | Máy thử cơ lý thạch cao                 | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 5.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 4.125                | 4.125    | 4.125   |
| 653 | M202.0132 | Máy kiểm tra độ cứng                    | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 9.900                           | -                            | -                                               | -        | -       | 8.168                | 8.168    | 8.168   |
| 654 | M202.0133 | Máy làm sạch bằng siêu âm               | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 3.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.888                | 2.888    | 2.888   |
| 655 | M202.0134 | Máy mài mòn bề mặt                      | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 18.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 14.850               | 14.850   | 14.850  |
| 656 | M202.0135 | Máy mài mòn sâu                         | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 4.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 3.713                | 3.713    | 3.713   |
| 657 | M202.0136 | Máy nén cổ kết                          | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 25.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 20.625               | 20.625   | 20.625  |
| 658 | M202.0137 | Máy phân tích thành phần kim loại       | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 10.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 8.250                | 8.250    | 8.250   |
| 659 | M202.0138 | Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 50.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 38.750               | 38.750   | 38.750  |
| 660 | M202.0139 | Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng      | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 60.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 46.500               | 46.500   | 46.500  |
| 661 | M202.0140 | Máy siêu âm đo vết nứt                  | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 36.500                          | -                            | -                                               | -        | -       | 28.288               | 28.288   | 28.288  |
| 662 | M202.0141 | Máy soi kim tương                       | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 10.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 8.100                | 8.100    | 8.100   |
| 663 | M202.0142 | Máy thấm                                | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 19.900                          | -                            | -                                               | -        | -       | 16.119               | 16.119   | 16.119  |
| 664 | M202.0143 | Máy thử độ bền nén, uốn                 | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 210.000                         | -                            | -                                               | -        | -       | 159.600              | 159.600  | 159.600 |
| 665 | M202.0144 | Máy thử độ bực                          | 200       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 5.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 3.950                | 3.950    | 3.950   |
| 666 | M202.0145 | Máy thử độ rơi côn                      | 200       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 4.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 3.555                | 3.555    | 3.555   |
| 667 | M202.0146 | Máy uốn gạch                            | 200       | 10           | 1,8      | 4       |                                                 |  |                          | 80.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 59.200               | 59.200   | 59.200  |
| 668 | M202.0147 | Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)         | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 5.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 4.813                | 4.813    | 4.813   |
| 669 | M202.0148 | Thiết bị đo chuyển vị Indicator         | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 15.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 13.125               | 13.125   | 13.125  |
| 670 | M202.0149 | Thiết bị đo điểm sương                  | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 10.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 8.750                | 8.750    | 8.750   |
| 671 | M202.0150 | Thiết bị đo độ bền ẩm                   | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 10.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 8.750                | 8.750    | 8.750   |
| 672 | M202.0151 | Thiết bị đo độ cứng màng sơn            | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 5.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 4.375                | 4.375    | 4.375   |
| 673 | M202.0152 | Thiết bị đo độ dày                      | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.313                | 1.313    | 1.313   |
| 674 | M202.0153 | Thiết bị đo hệ số ma sát                | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 5.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 4.375                | 4.375    | 4.375   |
| 675 | M202.0154 | Thiết bị đo thử độ kín                  | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 5.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 4.375                | 4.375    | 4.375   |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                               | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|-----------|----------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |           |                                                    |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 676 | M202.0155 | Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh      | 200       | 10           | 2,8      | 4       |                                                 |  |                          | 15.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 12.600               | 12.600    | 12.600    |
| 677 | M202.0156 | Thiết bị thử va đập phản hồi                       | 200       | 10           | 2,8      | 4       |                                                 |  |                          | 10.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 8.400                | 8.400     | 8.400     |
| 678 | M202.0157 | Tủ chiếu UV                                        | 200       | 10           | 2,8      | 4       |                                                 |  |                          | 5.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 4.200                | 4.200     | 4.200     |
| 679 | M202.0158 | Tủ khí hậu                                         | 200       | 10           | 2,8      | 4       |                                                 |  |                          | 60.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 47.400               | 47.400    | 47.400    |
| 680 | M202.0159 | Thước đo vết nứt                                   | 200       | 10           | 2,8      | 4       |                                                 |  |                          | 139                             | -                            | -                                               | -        | -       | 117                  | 117       | 117       |
| 681 | M202.0160 | Vì kê                                              | 200       | 10           | 2,8      | 4       |                                                 |  |                          | 139                             | -                            | -                                               | -        | -       | 117                  | 117       | 117       |
| 682 | M202.0161 | Máy scanner (khô Ao)                               | 150       | 13           | 3        | 4       |                                                 |  |                          | 119.581                         | -                            | -                                               | -        | -       | 149.078              | 149.078   | 149.078   |
| 683 | M202.0162 | Máy vẽ plotter                                     | 220       | 13           | 3        | 4       |                                                 |  |                          | 99.975                          | -                            | -                                               | -        | -       | 84.979               | 84.979    | 84.979    |
| 684 | M202.0163 | Máy vi tính                                        | 220       | 13           | 4        | 4       |                                                 |  |                          | 10.089                          | -                            | -                                               | -        | -       | 9.630                | 9.630     | 9.630     |
| 685 | M202.0164 | Máy tính xách tay                                  | 220       | 13           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 18.917                          | -                            | -                                               | -        | -       | 17.627               | 17.627    | 17.627    |
| 686 | M202.0165 | Bể ôn nhiệt                                        | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 7.452                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.521                | 6.521     | 6.521     |
| 687 | M202.0166 | Bếp gas công nghiệp                                | 150       | 30           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 500                             | -                            | -                                               | -        | -       | 1.350                | 1.350     | 1.350     |
| 688 | M202.0167 | Bình thử bọt khí                                   | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 27.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 22.275               | 22.275    | 22.275    |
| 689 | M202.0168 | Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát                  | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.538                | 1.538     | 1.538     |
| 690 | M202.0169 | Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)          | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 303.030                         | -                            | -                                               | -        | -       | 234.848              | 234.848   | 234.848   |
| 691 | M202.0170 | Dụng cụ đo nhám                                    | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 500                             | -                            | -                                               | -        | -       | 513                  | 513       | 513       |
| 692 | M202.0171 | Dụng cụ thử va đập bi rơi                          | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.200                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.230                | 1.230     | 1.230     |
| 693 | M202.0172 | Dụng cụ thử va đập con lắc                         | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.200                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.230                | 1.230     | 1.230     |
| 694 | M202.0173 | Dụng cụ thử xuyên                                  | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.900                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.948                | 1.948     | 1.948     |
| 695 | M202.0174 | Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 2.200                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.782                | 1.782     | 1.782     |
| 696 | M202.0175 | Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết        | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 3.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.625                | 2.625     | 2.625     |
| 697 | M202.0176 | Khoảng chuẩn                                       | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 875                  | 875       | 875       |
| 698 | M202.0177 | Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số     | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 37.261                          | -                            | -                                               | -        | -       | 28.877               | 28.877    | 28.877    |
| 699 | M202.0178 | Máy Gigarang                                       | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 10.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 8.750                | 8.750     | 8.750     |
| 700 | M202.0179 | Máy SHWD                                           | 180       | 10           | 1,4      | 4       |                                                 |  |                          | 2.056.833                       | -                            | -                                               | -        | -       | 1.645.466            | 1.645.466 | 1.645.466 |
| 701 | M202.0180 | Máy bào gỗ                                         | 180       | 30           | 10,5     | 4       |                                                 |  |                          | 1.200                           | -                            | -                                               | -        | -       | 2.967                | 2.967     | 2.967     |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                                          | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |          |         |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------|---------|
|     |           |                                                               |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III | Vùng IV |
| 702 | M202.0181 | Máy cắt Makita                                                | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 3.979                           | -                            | -                                               | -        | -       | 3.482                | 3.482    | 3.482   |
| 703 | M202.0182 | Máy cắt phẳng                                                 | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 25.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 20.625               | 20.625   | 20.625  |
| 704 | M202.0183 | Máy đầm xoay                                                  | 220       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 6.306                           | -                            | -                                               | -        | -       | 5.876                | 5.876    | 5.876   |
| 705 | M202.0184 | Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 114.350                         | -                            | -                                               | -        | -       | 88.621               | 88.621   | 88.621  |
| 706 | M202.0185 | Máy đo độ đàn hồi                                             | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 62.599                          | -                            | -                                               | -        | -       | 48.514               | 48.514   | 48.514  |
| 707 | M202.0186 | Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn                                 | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 8.369                           | -                            | -                                               | -        | -       | 7.323                | 7.323    | 7.323   |
| 708 | M202.0187 | Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn                                  | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 25.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 21.875               | 21.875   | 21.875  |
| 709 | M202.0188 | Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn                                 | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 62.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 48.050               | 48.050   | 48.050  |
| 710 | M202.0189 | Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn                                  | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 35.656                          | -                            | -                                               | -        | -       | 27.633               | 27.633   | 27.633  |
| 711 | M202.0190 | Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng                                 | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 6.800                           | -                            | -                                               | -        | -       | 5.950                | 5.950    | 5.950   |
| 712 | M202.0191 | Máy khuấy và làm mát nước                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 5.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 4.813                | 4.813    | 4.813   |
| 713 | M202.0192 | Máy thử cường độ bầm dính                                     | 220       | 10           | 1,4      | 4       |                                                 |  |                          | 18.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 12.600               | 12.600   | 12.600  |
| 714 | M202.0193 | Máy thử độ chống thấm                                         | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 18.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 14.850               | 14.850   | 14.850  |
| 715 | M202.0194 | Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính                        | 220       | 10           | 1,4      | 4       |                                                 |  |                          | 18.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 12.600               | 12.600   | 12.600  |
| 716 | M202.0195 | Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)   | 200       | 10           | 2,2      | 4       |                                                 |  |                          | 19.900                          | -                            | -                                               | -        | -       | 16.119               | 16.119   | 16.119  |
| 717 | M202.0196 | Nhớt kế                                                       | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 20.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 20.500               | 20.500   | 20.500  |
| 718 | M202.0197 | Nhớt kế Suttard                                               | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 150                             | -                            | -                                               | -        | -       | 154                  | 154      | 154     |
| 719 | M202.0198 | Nhớt kế Vebe                                                  | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 6.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 6.150                | 6.150    | 6.150   |
| 720 | M202.0199 | Súng bật nẩy                                                  | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 9.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 7.875                | 7.875    | 7.875   |
| 721 | M202.0200 | Thiết bị đo góc nghỉ của cát                                  | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 2.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.650                | 1.650    | 1.650   |

| Stt | Mã hiệu          | Loại máy và thiết bị                                              | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |           |           |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|-----------|-----------|
|     |                  |                                                                   |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III  | Vùng IV   |
| 722 | M202.0201        | Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời                         | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.238                | 1.238     | 1.238     |
| 723 | M202.0202        | Thiết bị đo nhiệt độ bê tông                                      | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.800                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.575                | 1.575     | 1.575     |
| 724 | M202.0203        | Thiết bị đo nhiệt lượng                                           | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.313                | 1.313     | 1.313     |
| 725 | M202.0204        | Thiết bị gia nhiệt vòng và bi                                     | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 10.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 8.750                | 8.750     | 8.750     |
| 726 | M202.0205        | Thiết bị thử tải trọng                                            | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 10.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 8.750                | 8.750     | 8.750     |
| 727 | M202.0206        | Thiết bị wheel tracking                                           | 200       | 10           | 2,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.387.200                       | -                            | -                                               | -        | -       | 1.075.080            | 1.075.080 | 1.075.080 |
| 728 | M202.0207        | Thiết bị xác định độ bền cọ rửa                                   | 200       | 10           | 3,5      | 4       |                                                 |  |                          | 40.000                          | -                            | -                                               | -        | -       | 33.000               | 33.000    | 33.000    |
| 729 | M202.0208        | Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa                      | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 1.000                           | -                            | -                                               | -        | -       | 1.025                | 1.025     | 1.025     |
| 730 | M202.0209        | Xe chuyên dùng                                                    | 180       | 10           | 1,4      | 4       |                                                 |  |                          | 546.000                         | -                            | -                                               | -        | -       | 436.800              | 436.800   | 436.800   |
| 731 | M202.0210        | Dụng cụ vòng và bi                                                | 200       | 10           | 6,5      | 4       |                                                 |  |                          | 3.500                           | -                            | -                                               | -        | -       | 3.588                | 3.588     | 3.588     |
|     | <b>M203.0000</b> | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP</b> |           |              |          |         |                                                 |  |                          |                                 |                              |                                                 |          |         |                      |           |           |
| 732 | M203.0001        | Bộ tạo nguồn 3 pha                                                | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 508.246                         | -                            | -                                               | -        | -       | 404.287              | 404.287   | 404.287   |
| 733 | M203.0002        | Bộ nguồn AC-DC                                                    | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 49.988                          | -                            | -                                               | -        | -       | 39.763               | 39.763    | 39.763    |
| 734 | M203.0003        | Công tơ mẫu xách tay                                              | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 210.613                         | -                            | -                                               | -        | -       | 167.533              | 167.533   | 167.533   |
| 735 | M203.0004        | Hộp bộ đo tgd Delta                                               | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 1.000.900                       | -                            | -                                               | -        | -       | 796.170              | 796.170   | 796.170   |
| 736 | M203.0005        | Hộp bộ đo lường                                                   | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 946.212                         | -                            | -                                               | -        | -       | 752.669              | 752.669   | 752.669   |
| 737 | M203.0006        | Hộp bộ phân tích hàm lượng khí                                    | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 1.618.868                       | -                            | -                                               | -        | -       | 1.287.736            | 1.287.736 | 1.287.736 |
| 738 | M203.0007        | Hộp bộ thí nghiệm cao áp                                          | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 507.559                         | -                            | -                                               | -        | -       | 403.740              | 403.740   | 403.740   |
| 739 | M203.0008        | Hộp bộ thí nghiệm rơle                                            | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 955.957                         | -                            | -                                               | -        | -       | 760.420              | 760.420   | 760.420   |
| 740 | M203.0009        | Máy điều chỉnh điện áp 1pha                                       | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 19.835                          | -                            | -                                               | -        | -       | 16.679               | 16.679    | 16.679    |
| 741 | M203.0010        | Máy đo độ A xít                                                   | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 182.524                         | -                            | -                                               | -        | -       | 145.190              | 145.190   | 145.190   |
| 742 | M203.0011        | Máy đo độ chớp cháy kín                                           | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 174.957                         | -                            | -                                               | -        | -       | 139.170              | 139.170   | 139.170   |
| 743 | M203.0012        | Máy đo độ nhớt                                                    | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 150.307                         | -                            | -                                               | -        | -       | 119.562              | 119.562   | 119.562   |
| 744 | M203.0013        | Máy đo điện áp xuyên thủng                                        | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 36.574                          | -                            | -                                               | -        | -       | 29.093               | 29.093    | 29.093    |
| 745 | M203.0014        | Máy đo điện trở một chiều                                         | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 179.658                         | -                            | -                                               | -        | -       | 142.910              | 142.910   | 142.910   |

| Stt | Mã hiệu   | Loại máy và thiết bị                | Số ca năm | Định mức (%) |          |         | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) |  | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VND) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) |          |         | Giá ca máy (đồng/ca) |          |         |
|-----|-----------|-------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------|-------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------|---------|
|     |           |                                     |           | Khấu hao     | Sửa chữa | CP khác |                                                 |  |                          |                                 |                              | Vùng II                                         | Vùng III | Vùng IV | Vùng II              | Vùng III | Vùng IV |
| 746 | M203.0015 | Máy đo điện trở tiếp địa            | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 61.109                          | -                            | -                                               | -        | -       | 48.609               | 48.609   | 48.609  |
| 747 | M203.0016 | Máy đo điện trở tiếp xúc            | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 104.905                         | -                            | -                                               | -        | -       | 83.447               | 83.447   | 83.447  |
| 748 | M203.0017 | Cầu đo tang dầu cách điện           | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 365.277                         | -                            | -                                               | -        | -       | 290.561              | 290.561  | 290.561 |
| 749 | M203.0018 | Máy đo tỷ trọng                     | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 73.491                          | -                            | -                                               | -        | -       | 58.459               | 58.459   | 58.459  |
| 750 | M203.0019 | Máy đo vận năng                     | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 151.224                         | -                            | -                                               | -        | -       | 120.292              | 120.292  | 120.292 |
| 751 | M203.0020 | Máy chụp sóng                       | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 521.317                         | -                            | -                                               | -        | -       | 414.684              | 414.684  | 414.684 |
| 752 | M203.0021 | Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 374.105                         | -                            | -                                               | -        | -       | 297.584              | 297.584  | 297.584 |
| 753 | M203.0022 | Máy phát tần số                     | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 133.224                         | -                            | -                                               | -        | -       | 105.974              | 105.974  | 105.974 |
| 754 | M203.0023 | Máy phân tích độ ẩm khí SF6         | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 184.244                         | -                            | -                                               | -        | -       | 146.558              | 146.558  | 146.558 |
| 755 | M203.0024 | Máy đo vi lượng ẩm                  | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 166.702                         | -                            | -                                               | -        | -       | 132.604              | 132.604  | 132.604 |
| 756 | M203.0025 | Mê gồm mét                          | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 50.446                          | -                            | -                                               | -        | -       | 40.128               | 40.128   | 40.128  |
| 757 | M203.0026 | Thiết bị kiểm tra áp lực            | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 86.332                          | -                            | -                                               | -        | -       | 68.673               | 68.673   | 68.673  |
| 758 | M203.0027 | Thiết bị tạo dòng điện              | 220       | 10           | 3,5      | 5       |                                                 |  |                          | 499.762                         | -                            | -                                               | -        | -       | 397.538              | 397.538  | 397.538 |